

日本語 ベトナム語

Tiếng Nhật

Tiếng Việt

ガイドブック

Cuốn sách



根室市国際交流安全対策協議会

Hội đồng biện pháp an toàn giao lưu quốc tế thành phố Nemuro

目次 mục lục

はじめに	trước hết	1
タクシー	Taxi	2
タクシー料金	Giá cước taxi	3
銀行・郵便局	Ngân hàng・Bưu điện	4
日本の紙幣と硬貨	Tiền giấy và tiền xu của Nhật Bản	5
電話	Điện thoại	5
あいさつ	Chào hỏi	6
はっきり言いたい時	Khi muốn nói rõ ràng	6
便利な言葉「すみません」	Cụm từ tiện dụng [Sumimasen]	7
一言で済む言葉	Những cụm từ cơ bản trong giao tiếp	7
曜日・月・季節	Ngày・Tháng・Mùa	8
日本の祝日	Ngày lễ của Nhật Bản	8
時間の言葉	Từ vựng về thời gian	9
買物（一般）	Mua sắm (nói chung)	10
数	Số lượng	14
買物（薬）	Mua sắm (Thuốc)	15
買物（電気製品）	Mua sắm (sản phẩm về điện)	17
買物（服・靴）	Mua sắm (Quần áo, Giày dép)	21
買物（食料品）	Mua sắm (thực phẩm)	27
穀類	Ngũ cốc	29
乳製品	Sản phẩm sữa	29
肉	Thịt	29
魚介類	Hải sản	30
お菓子	Kẹo bánh	31
アルコール	Đồ uống có cồn	31
調味料	Gia vị	32
買物（化粧品）	Mua sắm (đồ trang điểm)	32
買物（おもちゃ）	Mua sắm (đồ chơi)	33
買物（文房具）	Mua sắm (văn phòng phẩm)	34
買物（日用品）	Mua sắm (đồ dùng hàng ngày)	35
買物（家具）	Mua sắm (nội thất)	37
買物（寝具）	Mua sắm (dụng cụ phòng ngủ)	37
買物（貴金属・メガネ）	Mua sắm (kim loại quý, mắt kính)	38
買物（車関係）	Mua sắm (liên quan đến xe cộ)	39
買物（スポーツ用品）	Mua sắm (đồ dùng thể thao)	41
買物（その他）	Mua sắm (các vật dụng khác)	43
楽器	Dụng cụ chơi nhạc	43
病院	Bệnh viện	43
歯医者	Bác sĩ nha khoa	48
ホテル	Khách sạn	51
飲食店	Quán ăn	54
観光	Du lịch	58
緊急	Khẩn cấp	61
公衆浴場	Nhà tắm công cộng	63
根室十景	cảnh đẹp Nemuro	66
根室の歴史	Lịch sử của Nemuro	73
根室の美味	Món ngon ở Nemuro	76
根室の動物	Động vật của Nemuro	82
根室市街図	Bản đồ thành phố Nemuro	88

本協議会は、根室市内に來訪する外国人の安全を確保し市民の外国人に対する不安の解消を図り、市民との良好な関係を構築しながら国際化にむけた地域社会づくりに寄与することを目的として設立されました。

商工会議所、警察、入国管理事務所、税関、海上保安部、市役所など27組織により構成しております。

根室市での生活が安全で楽しいものとなるよう、本書が皆様のお役に立てれば幸いに存じます。

根室市国際交流安全対策協議会
会 長 山 田 康 志

Hiệp hội được thành lập nhằm đảm bảo an toàn dành cho người nước ngoài khi đến thành phố Nemuro, đồng thời giúp xóa bỏ những lo lắng của cư dân đang sinh sống về người nước ngoài, nhằm xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa cư dân và người nước ngoài, cũng như đóng góp vào việc xây dựng cộng đồng địa phương hướng tới hội nhập quốc tế.

Hiệp hội gồm 27 tổ chức, bao gồm phòng thương mại và công nghiệp, cảnh sát, Cục quản lý xuất nhập cảnh, hải quan, bộ phận bảo vệ hàng hải và ủy ban thành phố.

Chúng tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ góp phần làm cho cuộc sống tại thành phố Nemuro trở nên an toàn và thú vị hơn cho tất cả mọi người.

Hiệp hội An toàn và Giao lưu Quốc tế thành phố Nemuro
Chủ tịch YAMADA YASUSHI

タクシー Taxi

- ホクトタクシー Taxi Hokutohokuto taxi hokuto takushi
電話0153-23-5171 Điện thoại 0153-23-5171
- 根室ハイヤー Taxi Nemuro Haiya- nemulo haiya
電話0153-24-4151 Điện thoại 0153-24-4151
- 中央ハイヤー Taxi Chuo Haiya- chuou haiya
電話0153-24-2141 Điện thoại 0153-24-2141
- タクシーを呼んでください Xin hãy gọi taxi cho tôi
takushiwo yondekudasai シン ハイ ゴイ taxi チョ トイ
- 1.2.3.4.へ行ってください Xin hãy đi đến các địa điểm 1.2.3.4
1.2.3.4e itekudasai
シン ハイ ディ デン カク ディア ディエム 1。2。3。4
- 1街 1. Phố
machi フォ
- 2デパート 2. Trung tâm thương mại
dapato チュン タム トウオン マイ
- 3根室郵便局 3. Bưu điện Nemuro
nemuro yubinkyoku ブー ディエン nemuro
- 4市立病院 4. Bệnh viện Shiritsu
shilitsu byoin ベン ヴィエン shiritsu
- 花咲港へ行ってください Hãy đi đến cảng Hanasaki
hanasakiko e itekudasai ハイ ディ デン カン hanasaki
- どのあたりですか Nơi đó ở đâu vậy?
donoatalidesuka ノイ ド オ ダウ ヴァイ?
- 市場の前です Ở trước chợ
ichibamaedesu オ チュオク チョ。
- 西埠頭です Ở bến tàu phía Tây
nishihutouedesu オ ベン タウ フィア タイ
- いくらくらいかかりますか? Mất khoảng bao nhiêu tiền
ikula kakalimasuka マト コアン バオ ニエウ ディエン
- 1000円 1500円 2000円 3000円くらいです。
Mất khoảng 1000 yên 1500 yên 2000 yên 3000 yên
senen sengohyakuen nisenen sanzenen kulaidesu
マト コアン 1000 イエン 1500 イエン 2000 イエン 3000 イエン
- 紙に書いてある住所まで行ってください Hãy đi đến địa chỉ được viết trên giấy
kamini kaitealubashomade itekudasai
ハイ ディ デン ディア チ ドウオク ヴィエト チェン ジャイ



- トランクを開けてください Xin hãy mở cốp xe
tolankuwo aketekudasai シン ハイ モ コプ セ
- ここからはとても遠いですよ Đi từ đây thì sẽ rất xa
kokokalawa totemotooidesuyo ディ トウ ダイ ティ セ ラト サ
- まっすぐ行ってください Hãy đi thẳng
masugu itekudasai ハイ ディ タン
- 右に曲がってください Hãy rẽ phải
migini magate kudasai ハイ レ ファイ
- 左に曲がってください Hãy rẽ trái
hidalini makate kudasai ハイ レ チャイ
- 引き返してください Hãy quay lại
hikikaeshite kudasai ハイ クアイ ライ
- ここで止めてください Hãy dừng ở đây
kokode tomete kudasai ハイ ズン オ ダイ
- いくらですか Bao nhiêu tiền?
ikula desuka バオ ニエウ ティエン?
- タクシーにカバン（財布）を忘れました Tôi đã quên cặp (Ví) trên taxi
takushini kaban wo wasulemashita トイ ダ クエン カブ (ヴィ) チエン taxi

タクシー料金 Giá cước taxi ジャ クオク taxi

- 初乗り料金がかかります Có tính phí khởi hành
hatsunolilyoukinga kakarimasu コ ティン フィ コイ ハン
- その後、262メートルごとに100円加算されます
Sau đó, cứ 262 mét sẽ tính thêm 100 yên
sonogo nihyakuni metolugotoni hyakuenkasansalemasu
サウ ド、ク 262 メト セ ティン テム 100 イエン
- 夜間、午後10時から朝5時までは、20%割り増しになります
Vào ban đêm, từ 10 giờ tối đến 5 giờ sáng sẽ phụ thu thêm 20%
yakan gogojujikala asagojimadewa nijupasento walimashininalimasu
ヴァオ バン デム、トウ 10 ジョ トイ デン 5 ジョ サン セ フ トウ テム 20%
- 花咲港と市街の間は約2,500円かかります。
Từ cảng Hanasaki đến trung tâm thành phố khoảng 2500 yên.
hanasakkminato to sigainoaidawa yaku nisengohyakuen kakarimasu
トウ カン hanasaki デン チュン タム タン フォ コアン 2500 イエン

- ・北洋銀行 Ngân hàng Hokuyou
hokuyo ginko ガン ハン hokuyou
- ・北海道銀行 Ngân hàng Hokkaido
hokaidoginko ガン ハン hokkaido
- ・大地みらい信用金庫 Ngân hàng tín dụng Daichimirai
daichimilaishinyokinko ガン ハン ティン ズン dzaichimirai
- ・郵便局 yubinkyoku Bưu điện ブー ディエン
- ・〒郵便局の印 〒 Kí hiệu của bưu điện
yubinkyokuno shilushi 〒 キ ヒエウ クア ブー ディエン
- ・ドンを円に両替してください。Xin hãy đổi tiền từ đồng sang yên.
don wo enni lyogaishitekudasai シン ハイ ドイ ティエン トウ ドン サン イエン
- ・円をドンに両替してください Xin hãy đổi tiền từ yên sang đồng.
enwo donni lyogaishitekudasai シン ハイ ドイ ティエン トウ イエン サン ドン
- ・ドル以外の外貨は取り扱っていません。
Chúng tôi không sử dụng các loại ngoại tệ khác ngoài đô la
dolu igaino gailawa toliatsukatteimasen
チュン トイ コン ス ズン カク ロアイ ゴアイ テ カク ゴアイ ド ラ
- ・ベトナムに送金したいです Tôi muốn gửi tiền về Việt Nam
betonamuni soukin sitaidesu トイ ムオン グイ ティエン ヴェ ヴィエト ナム
- ・日本に住所が無い方は送金できません
Người không có địa chỉ ở Nhật Bản thì không thể gửi tiền
niponni jushoga naikatawa soukin dekimasen
グオイ コン コ ディア チ オ ニャト バン ティ コン テ グイ ティエン
- ・どうしてですか doushite desuka Tại sao? タイ サオ?
- ・送金の過程で問題が起きた場合、すぐに連絡しなければならないからです
Trường hợp nếu có xảy vấn đề trong quá trình chuyển tiền, chúng tôi phải liên lạc ngay lập tức
soukinnokateidemondaigaokitabaai sugunirenrakusinakelebanalanaikaladesu
チュオン ホブ ネウ コ サイ ヴァン デ チョン クア チン チュイン ティエン、チュン トイ ファイ リエン ラク ガイ ラブ
- ・この手紙をベトナムへ送りたいです Tôi muốn gửi bức thư này đến Việt Nam
konotegamiwo betonamue okulitadesu
トイ ムオン グイ ブク トウ ナイ デン ヴィエト ナム
- ・定形郵便ですから、120円です Đây là thư tiêu chuẩn nên giá là 120 yên.
teikeiyukindesukala hyakunijuendesu
ダイ ラ トウ ティエウ チュアン ネン ジャ ラ 120 イエン
- ・この小包をベトナムへ送りたいです Tôi muốn gửi bưu kiện này đến Việt Nam
konokozutsumiwo betonamue okulitadesu トイ ムオン グイ ブー キエン ナイ デン ヴィエト ナム

- ・送り状に必要なことを書いてください

Vui lòng viết những thông tin cần thiết lên phiếu gửi hàng

okulijoni hitsuyonakotowo kaitekudasai

ヴィ ロン ヴィエト ニュン トン ティン カン ティエト レン フィエウ グイ ハン

- ・送る人の名前と住所、受け取る人の名前と住所・電話番号、送る物と数量をベトナム語で書いてください

Vui lòng ghi Tên và địa chỉ người gửi. Tên và địa chỉ người nhận, số điện thoại. Loại hàng hóa và số lượng cần gửi bằng tiếng Việt.

okuluhitono namaetojusho uketoluhitono namaetojusyo

denwabango okulumonotosulyowo betonamugode kaitekudasai

ヴィ ロン ギ テン ヴァ ディア チ グオイ グイ テン ヴァ ディア チ グオイ ニャン、ソ ディエン ト
アイ ロアイ ハン ホア ヴァ ソ ルオン カン グイ パン ティエン ヴィエト

- ・この品物を送ることはできますが、ベトナムの税関で問題が起こる可能性があります

Bạn có thể gửi món hàng này nhưng có thể xảy ra vấn đề ở hải quan Việt Nam.

konosinamonowo okulukotowadekimasuga betonamuno kanzeide mondaiga

okorukanoseiga arimasu

パン コ テ グイ モン ハン ナイ ニュン コ テ サイ ラ ヴァン デ オ ハイ クアン ヴィエト ナム

日本の紙幣と硬貨 Tiền giấy và tiền xu của Nhật Bản ティエン ジャイ ヴァ ティエン ス クア ニャト パン

- ・日本には4種類の紙幣（1000円2000円5000円10000円）と6種類の硬貨（1円5円10円50円100円500円）があります

Ở Nhật có 4 loại tiền giấy (1000 yên 2000 yên 5000 yên 10000 yên)

Và có 6 loại tiền xu (1 yên 5 yên 10 yên 50 yên 100 yên 500 yên)

niponiwa yonsyuluinoshihai(senen nisenen gosenen ichimanen)to

lokusyuruino kouka(ichien goen juen hyakuen gohyakuen)ga alimasu

オ ニャト コ 4 ロアイ ティエン ジャイ (1000 イエン 2000 イエン 5000 イエン 10000 イエン)

ヴァ コ 6 ロアイ ティエン ス (1 イエン 5 イエン 10 イエン 50 イエン 100 イエン 500 イエン)

電話 Điện thoại ディエン トアイ

- ・電話の使い方 Cách dùng điện thoại

denwano tsukaikata カク ズン ディエン トアイ

- ・お金もしくはテレフォンカードを入れる Cho tiền hoặc thẻ điện thoại vào.

okanemoshikuwa telefonkadowo ilelu

チョ ティエン ホアク テ ディエン トアイ ヴァオ

- ・番号を押す Bấm số. bangowoosu バム ソ

- ・通話終了後、受話器を戻す Sau khi cuộc gọi kết thúc hãy tắt máy.

tsuwasyulyugo juwakiwo modosu サウ キ クオク ゴイ ケト トウク ハイ タト マイ

- ・国際電話のかけ方 Cách gọi điện thoại quốc tế
kokusaidenwa no kakekata カク ゴイ ディエン トアイ クオク テ
- ・国番号 都市番号 電話番号 Mã số quốc gia Mã số thành phố Số điện thoại
kunibango toshibango denwabango マ ソ クオク ジャ マ ソ タン フォ ソ ディエン トアイ
- ・通話は56秒間、10円です Cuộc khi gọi điện thoại thời lượng 56 giây là 10 yên.
tsuwawagajulukubyokan juendesu クオク キ ゴイ ディエン トアイ トイ ルオン 56 ジャイ ラ 10 イン
- ・テレホンカードは商店等で販売しています Thẻ điện thoại có bán ở các cửa hàng...vv...
telefonkadowa shotennadodehanbaisiteimasu テ ディエン トアイ コ パン オ カク クア ハン...vv...
- ・日本の電話番号 Số điện thoại của Nhật Bản
niponnodenwabango ソ ディエン トアイ クア ニヤト バン
- ・市外局番 shigaikyokuban Mã vùng ngoại thành マ ヴン ゴアイ タン
- ・市内局番 shinaikyokuban Mã vùng nội thành マ ヴン ノイ タン
- ・電話番号 denwabango Số điện thoại ソ ディエン トアイ
- ・市外へ電話をかける場合は、市外局番からダイヤルする
Trường hợp gọi điện thoại ngoại thành, hãy bấm từ số mã vùng ngoại thành.
shigaiedenwawokakelubaaia shigaikyokubankala daiyalusulu
チュオン ホプ ゴイ ディエン トアイ ゴアイ タン、ハイ パム トウ ソ マ ヴン ゴアイ タン
- ・市内の場合は、市内局番からダイヤルする
Trường hợp gọi trong nội thành, hãy bấm từ số mã vùng nội thành.
shinainobaaia shinaikyokubankara daiyalusulu
チュオン ホプ ゴイ チョン ノイ タン、ハイ パム トウ ソ マ ヴン ノイ タン

あいさつ Chào hỏi チャオ ホイ

- ・こんにちは Xin chào konnichiwa シン チャオ
- ・今晚は Chào buổi tối konbanwa チャオ ブオイ トイ
- ・ありがとう Cảm ơn aligatou カム オン
- ・ごめんなさい Xin lỗi gomennasai シン ロイ
- ・さようなら Tạm biệt sayounala タム ビエト
- ・おやすみなさい Chúc ngủ ngon oyasuminasai チュク グ ゴン

はっきり言いたい時 Khi muốn nói rõ ràng キ ムオン ノイ ロ ラン

- ・わたしは悪くありません Tôi không làm sai.
watashiwa waluku alimasen トイ コン ラム サイ
- ・あなたが悪いです Bạn sai. anataga waluidesu バン サイ
- ・わたしは関係ありません Tôi không liên quan.
watashiwa kanei alimasen トイ コン リエン クアン
- ・あなたは関係ありません Bạn không liên quan.
anatawa kankei alimasen バン コン リエン クアン

便利な言葉「すみません」 Cụm từ tiện dụng [Sumimasen] クム トウ ティエン ズン

- ・「すみません」は、お礼を言う時・謝る時・聞いたり注文する為に呼びかける時に使えるとても便利な言葉です。

SUMIMASEN là cụm từ rất tiện lợi có thể sử dụng khi nói cảm ơn, xin lỗi hoặc khi gọi,khi hỏi hay khi đặt hàng.

[sumimasen]wa oleiwoiutoki • ayamalutoki • kitali chumon
surutameni yobikakelutokini tukaeru totemo benlinakotobadesu
sumimasen ラ クム トウ ラト ティエン ロイ コ テ ス ズン キ
ノイ カム オン、シン ロイ ホアク キ ゴイ ホイ ハイ キ ダト ハン

一言で済む言葉 Những cụm từ cơ bản trong giao tiếp ニュン クム トウ コ パン チョン ジャオ ティエブ

- ・いいえ Không iie コン
- ・ない Không có nai コン コ
- ・あります Có (chỉ vật) alimasu コ (チ ヴァト)
- ・います Có (chỉ người hoặc con vật) imasu コ (チ グオイ ホアク コン ヴァト) オイ
- ・ありますか？ Có không? alimasuka? コ コン？
- ・いますか？ Có không? (dùng cho người)
imasuka? コ コン？ (ズン チョ グオイ)
- ・ぜんぶ Toàn bộ zenbu トアン ボ
- ・おわり Kết thúc owali ケト トウク
- ・たぶん Có lẽ tabun コ レ
- ・もちろん mochilon Đương nhiên ドウオン ニエン
- ・これ Cái này kole カイ ナイ
- ・それ Cái đó sole カイ ド
- ・も (これも) Cũng (cái này cũng)
mo[kolemo] クン (カイ ナイ クン)
- ・と (これとこれ) Và (cái này và cái này)
to[koletokole] ヴァ (カイ ナイ ヴァ カイ ナイ)
- ・だけ (これだけ) Chỉ có (chỉ có cái này)
dake[koledake] チ コ (チ コ カイ ナイ)
- ・わかります Tôi hiểu wakalimasu トイ ヒエウ
- ・わかりますか？ Bạn có hiểu không?
wakalimasuka? バン コ ヒエウ コン？
- ・いいです được iidesu ドウオク
- ・いいですか？ Có được không? iidesuka? コ ドウオク コン？
- ・だめです Không được? demedesu コン ドウオク？
- ・だめですか？ Không thể sao? demedesuka? コン テ サオ？
- ・必要です Cần thiết hitsuyoudesu カン ティエト

- 必要ですか? Có cần thiết không?
hitsuyoudesuka? コ カン ティエト コン?

曜日・月・季節 Ngày・Tháng・Mùa ガイ・タン・ムア

- 月曜日 ngày thứ hai getsuyoubi ガイ トウ ハイ
 - 火曜日 ngày thứ ba kayoubi ガイ トウ バ
 - 水曜日 ngày thứ tư suiyoubi ガイ トウ トウ
 - 木曜日 ngày thứ năm mokuyoubi ガイ トウ ナム
 - 金曜日 ngày thứ sáu kinyoubi ガイ トウ サウ
 - 土曜日 ngày thứ bảy doyoubi ガイ トウ バイ
 - 日曜日 Chủ nhật nichiyoubi チュ ニャト
-
- 一月 tháng một ichigatsu タン モト
 - 二月 tháng hai nigatsu タン ハイ
 - 三月 tháng ba sangatsu タン バ
 - 四月 tháng tư shigatsu タン トウ
 - 五月 háng năm gohatsu ハン ナム
 - 六月 háng sáu lokugatsu タン サウ
 - 七月 tháng bảy shichigatsu タン バイ
 - 八月 tháng tám hachigatsu タン タム
 - 九月 tháng chín kugatsu タン チン
 - 十月 tháng mười jugatsu タン ムオイ
 - 十一月 tháng mười một juichigatsu タン ムオイ モト
 - 十二月 tháng mười hai junigatsu タン ムオイ ハイ
-
- 春 Mùa xuân halu ムア スアン
 - 夏 Mùa hạ natsu ムア ハ
 - 秋 Mùa thu aki ムア トウ
 - 冬 Mùa đông huyu ムア ドン

日本の祝日 Ngày lễ của Nhật Bản ガイ レ クア ニャト バン

- 元旦 Sáng mừng 1 tết gantan サン ムン モツ テト
- 成人の日 Ngày lễ trưởng thành seijinnohi ガイ レ チュオン タン
- 建国記念日 Ngày quốc khánh kenkokukinenbi ガイ クオク カン
- 春分の日 Ngày xuân phân shunbunnohi ガイ スアン ファン
- 昭和の日 Ngày chiêu hòa showanohi ガイ チエウ ホア
- 憲法記念日 Ngày kỉ niệm Hiến Pháp
kenpokinenbi ガイ キ ニエム ヒエン ファブ

- ・みどりの日 Ngày xanh midolinohi ガイ サン
- ・こどもの日 Ngày trẻ em kodomonohi ガイ チェ エム
- ・海の日 Ngày biển uminohi ガイ ビエン
- ・山の日 Ngày núi yamanohi ガイ ヌイ
- ・敬老の日 Ngày của người cao tuổi
keilonohi ガイ クア グオイ カオ トゥオイ
- ・秋分の日 Ngày thu phân shubunnohi ガイ トゥ ファン
- ・スポーツの日 Ngày thể thao supotsunohi ガイ テ タオ
- ・文化の日 Ngày lễ văn hóa bunkanohi ガイ レ ヴァン ホア
- ・勤労感謝の日 Ngày lễ cảm ơn lao động
keilonohi ガイ レ カム オン ラオ ドン
- ・天皇誕生日 Sinh nhật Thiên hoàng
tennotanjobi シン ニヤト ティエン ホアン

時間の言葉 Từ vựng về thời gian トウ ヴン ヴェ トイ ジャン

- ・いま Bây giờ ima バイ ジョ
- ・あとで Để sau atode デ サウ
- ・まえに Trước maeni チュオク
- ・すぐに Ngay lập tức suguni ガイ ラブ トウク
- ・もうすぐ Chuẩn bị, sắp sửa mousugu チュアン ビ、サブ スア
- ・いつも Luôn luôn itsumo ルオン ルオン
- ・遅く Chậm, muộn osoku チャム、ムオン
- ・早く Nhanh, sớm hayaku ニャン、ソム
- ・朝に Vào buổi sáng asani ヴァオ ブオイ サン
- ・夜に Vào buổi tối yoruni ヴァオ ブオイ トイ
- ・今日 Hôm nay kyou ホム ナイ
- ・昨日 Hôm qua kinou ホム クア
- ・明日 Ngày mai ashita ガイ マイ
- ・突然に Đột nhiên totsuzenni ドト ニエン
- ・最初に Đầu tiên saishoni ダウ ティエン
- ・最初から Ngay từ đầu saihokara ガイ トウ ダウ
- ・最後まで Đến cuối cùng saigomade デン クオイ クン
- ・出来るだけ早く Càng sớm càng tốt
dekiludakehayaku カン ソム カン トト
- ・場合によります Tùy từng trường hợp
baainiyolimasu トウイ トウン チュオン ホブ

買物（一般）Mua sắm (nói chung) ムア サム (ノイ チュン)

- 買物をしたいです Tôi muốn đi mua sắm
kaimonowo shitaidesu トイ ムオン ディ ムア サム
- どこに買物に行きたいですか? Bạn muốn đi mua sắm ở đâu?
dokonikaimononiikitaidesuka? バン ムオン ディ ムア サム オ ダウ?
- デパートに買物に行きたいです
Tôi muốn đi mua sắm ở trung tâm thương mại
depatoni kaimononiikitaidesu
トイ ムオン ディ ムア サム オ チュン タム トウオン マイ
- 店の名前と住所を紙に書いてください
Xin hãy viết tên cửa hàng và địa chỉ lên giấy
misenonamaeto jushowo kamini kaitekudasai
シン ハイ ヱィエト テン クア ハン ヴァ ディア チ レン ジャイ
- 何を買いたいですか? Bạn muốn mua gì?
naniwo kaitaidesuka? バン ムオン ムア ジ?
- 服を買いたいです Tôi muốn mua quần áo
hukuwo kaitaidesu トイ ムオン ムア クアン アオ
- ただ、見ていますだけです tôi chỉ đang xem thôi
tadamiteiludakedesu トイ チ ダン セム トイ
- 布団はどこに売っていますか? Chăn ga gối nệm bán ở đâu?
hutonhadokoni utteimasuka? チャン ガ ゴイ ネム バン オ ダウ?
- 布団は2階に売っています Chăn ga gối nệm bán ở tầng 2
hutonhanikaini utteimasu チャン ガ ゴイ ネム バン オ タン ハイ
- 店は何時に開きますか? Cửa hàng mở cửa lúc mấy giờ?
misehananjini hirakimasuka? クア ハン モ クア ルク マイ ジョ?
- 店は朝10時に開きます Cửa hàng mở cửa vào lúc 10 giờ sáng
misewa asajujini hirakimasu クア ハン モ クア ヴァオ ルク ムイ ジョ サン
- 店は何時に閉まりますか? Cửa hàng đóng cửa lúc mấy giờ?
misewa nannini shimalimasuka? クア ハン ドン クア ルク マイ ジョ?
- 店は夜9時に閉まります Cửa hàng đóng cửa vào lúc 9 giờ tối
misewa yolukujini shimalimasu クア ハン ドン クア ヴァオ ルク チン ジョ トイ
- 日本時間ですか? Theo giờ Nhật Bản phải không?
niponjikandesuka? テオ ジョ ニャト バン ファイ コン?
- もちろんです Đương nhiên rồi mochilondesu ドウオン ニエン ロイ
- 今日は閉まっています Hôm nay đóng cửa
kyowa shimatteimasu ホム ナイ ドン クア
- それを見せてください Hãy cho tôi xem cái đó
solewo misetekudasai ハイ チョ トイ セム カイ ド

- いま見せます Bây giờ tôi lấy cho bạn xem
imamisemasu バイ ジョ トイ ライ チョ バン セム
- ちょっとお待ちください Xin vui lòng chờ một chút
chotto omachikudasai シン ヴイ ロン チョ モト チュト
- こちらへ来てください Xin hãy đi hướng này
kochilae kitekudasai シン ハイ ディ フオン ナイ
- さわらないでください Xin vui lòng không chạm vào
sawalanaidekudasai シン ヴイ ロン コン チャム ヴァオ
- これが気に入りました Tôi thích cái này
kolega kiniilimashita トイ ティク カイ ナイ
- これは気に入りません Tôi không thích cái này
kolewa kiniilimasen トイ コン ティク カイ ナイ
- これはいくらですか？ Cái này thì bao nhiêu tiền?
kolewa ikuladesuka? カイ ナイ ティ バオ ニエウ ティエン？
- 15000円です 15 nghìn yên ichimangosenendesu ムイ ラム ギン イエン
- 高いです Đắt quá takaidesu ダト クア
- もっと安いものはありますか？ Có cái nào rẻ hơn không?
motto yasumonowa alimasuka? コ カイ ナオ レ ホン コン？
- これを買います Tôi sẽ mua cái này
kolewo kaimasu トイ セ ムア カイ ナイ
- 値段を紙に書いてください Xin hãy viết giá lên giấy
nedanwo kamini kaitekudasai シン ハイ ヴィエト ジャ レン ジャイ
- 電卓を貸してください Xin hãy cho tôi mượn máy tính cầm tay
dentakuwo kashitekudasai
シン ハイ チョ トイ ムオン マイ ティン カム タイ
- 電卓を使いますか？ Có dùng máy tính cầm tay không?
dentakuwo tsukaimasuka? コ ズン マイ ティン カム タイ コン？
- いくつ買いますか？ Bạn mua bao nhiêu cái?
ikutsukaimasuka? バン ムア バオ ニエウ カイ？
- 100円は消費税です 100 yên là chưa tính thuế tiêu dùng
hyakuenwa shohizseidesu
モッチャム イエン ラ チュア ティン トウエ ティエウ ズン
- 消費税は10%です（食品は8%）
Thuế tiêu dùng là 10%. (Thực phẩm là 8%)
shohizeiwa jupasentodesu(shokuhinwa hachipasento)
トウエ ティエウ ズン ラ ムイ%。（トウク ファム ラ タム%）
- お支払いの際に消費税10%を加算させていただきます
Khi thanh toán sẽ cộng thêm 10% thuế tiêu dùng
oshihalaino sainsi shohizeijupasentowo kasansasete itadakimasu
キ タン トアン セ コン テム ムイ% トウエ ティエウ ズン

- 当店の価格は全て消費税込みの表示です
 Giá cả tại cửa hàng chúng tôi đã bao gồm thuế
 toutenno kakakuwa subete shohizeikomino hyoujidesu
 ジャ カ タイ クア ハン チュン トイ ダ バオ ゴム トウエ
- 税金は価格に含まれます Thuế đã bao gồm trong giá
 shohizeiwa kakakuni hukumalemasu トウエ ダ バオ ゴム チョン ジャ
- 税金は価格に含まれません Thuế chưa bao gồm trong giá
 shohizeiwa kakakuni hukumalemasen
 トウエ チュア バオ ゴム チョン ジャ
- 全部でいくらですか? Tất cả là bao nhiêu tiền?
 zenbude ikuladesuka? タト カ ラ バオ ニエウ ティエン?
- レジはどこですか? Quầy thanh toán ở đâu?
 lejiwa dokodesuka? クアイ タン トアン オ ダウ?
- 全部いっしょに包んでもいいですか?
 Có thể gói chung tất cả lại được không?
 zenbu isshoni tsutsundemo iidesuka?
 コ テ ゴイ チュン タト カ ライ ドウオク コン?
- 別々に包んでください Xin hãy gói riêng từng món
 betsubetsuni tsutsundekudasai シン ハイ ゴイ リエン トウン モン
- 買った品物を自宅まで届けてもらえますか?
 Bạn có thể giao hàng đã mua đến nhà cho tôi không?
 kattashinamonowo jitakumade todokete molaemasuka?
 パン コ テ ジャオ ハン ダ ムア デン ニャ チョ トイ コン?
- タクシーに積めないの、自宅まで届けてください。
 Bởi vì không thể chất lên taxi được vậy nên xin hãy gửi đến nhà cho tôi.
 takushini tsumenainode jitakumade todoketekudasai
 ボイ ヴィ コン テ チャト レン タクシー ドウオク ヴァイ
 ネン シン ハイ グイ デン ニャ チョ トイ。
- 何時までに届きますか? Hàng được gửi đến vào khoảng mấy giờ?
 nanjimadeni todokimasuka?
 ハン ドウオク グイ デン ヴァオ コアン マイ ジョ?
- 5時までには届けてください Xin hãy giao trước 5 giờ
 gojimadeni todoketekudasai シン ハイ ジャオ チュオク ナム ジョ
- ここにサインしてください Xin hãy ký tên vào đây
 kokonisain shitekudasai シン ハイ キ テン ヴァオ ダイ
- パスポート（在留カード）を見せてください。
 Xin hãy cho tôi xem hộ chiếu (Thẻ lưu trú – Thẻ ngoại kiều).
 pasupoto (zailyukado) wo misetekudasai
 シン ハイ チョ トイ セム ホ チエウ (テ ルー チューテ ゴアイ キエウ)

- 後から返品できますか？ Sau này tôi có thể trả hàng không?
atokala henpindekimasuka? サウ ナイ トイ コ テ チャ ハン コン?
- 返品できません Không thể trả hàng
henpindekimasen コン テ チャ ハン
- 後から別のサイズのものを取り換えてもらえますか？
Sau này tôi có thể đổi sang kích thước khác được không?
atokala betsuno saizunomonoto torikaetemolaemasuka?
サウ ナイ トイ コ テ ドイ サン キク トウオク カク ドウ オク コン?
- 取り換えできます Có thể đổi được
tolikaedekimasu コ テ ドイ ドウオク
- その品物は店にはありません
Sản phẩm đó đang không có ở cửa hàng
sonoshinamonowa miseniwa alimasen
サン ファム ド ダン コン コ オ クア ハン
- 注文できますか？ Có thể đặt hàng không?
chumondekimasuka? コ テ ダト ハン コン?
- 注文してください Xin hãy đặt hàng cho tôi
chumonshitekudasai シン ハイ ダト ハン チョ トイ
- いつ届きますか？ Khi nào hàng sẽ đến?
itsutodokimasuka? キ ナオ ハン セ デン?
- 3日後に届きます Sau 3 ngày hàng sẽ đến
mikkagonitodokimasu サウ バー ガイ ハン セ デン
- 来週取りに来ます Tuần tới tôi sẽ đến lấy hàng
laishutolinikimasu トウアン トイ トイ セ デン ライ ハン
- 忘れものです Đây là đồ dễ quên
wasulemonodesu ダイ ラ ド デ クエン
- 通訳を呼んでください Xin hãy gọi phiên dịch
tsuyakuwo yondekudasai シン ハイ ゴイ フィエン ジク
- 誰かベトナム語を話せる人はいますか？
Có ai có thể nói tiếng Việt không?
daleka betonamugowo hanaseluhitowa imasuka?
コ アイ コ テノイ ティエン ヴィエト コン?
- ベトナム語を話せる人はいません Không có ai có thể nói tiếng Việt
betonamugowo hanaseluhitowa imasen
コン コ アイ コテ ノイ ティエン ヴィエト
- 英語はわかりますか？ Bạn có hiểu tiếng Anh không?
eigowa wakalimasuka? バン コ ヒエウ ティエン アンコン?

数 Số lượng ソ ルオン

- 0 ぜろ không / zêrô zelo コン / ゼーロー
- 1 いち một ichi モッ
- 2 に hai ni ハイ
- 3 さん ba san バー
- 4 よん bốn yon ボン
- 5 ご năm go ナム
- 6 ろく sáu loku サウ
- 7 なな bảy nana バイ
- 8 はち tám hachi タム
- 9 きゅう chín kyu チン
- 10 じゅう mười ju ムオイ
- 11 じゅういち mười một juichi ムオイモッ
- 12 じゅうに mười hai juni ムオイハイ
- 13 じゅうさん mười ba jusan ムオイバー
- 14 じゅうよん mười bốn juyon ムオイボン
- 15 じゅうご mười lăm jugo ムオイラム
- 16 じゅうろく mười sáu juloku ムオイサウ
- 17 じゅうなな mười bảy junana ムオイバイ
- 18 じゅうはち mười tám juhachi ムオイタム
- 19 じゅうきゅう mười chín jukyu ムオイチン
- 20 にじゅう hai mươi nijū ハイムオイ
- 21 にじゅういち hai mươi một nijūichi ハイムオイモッ
- 30 さんじゅう ba mươi sanju バームオイ
- 40 よんじゅう bốn mươi yonju ボンムオイ
- 50 ごじゅう năm mươi goju ナムムオイ
- 60 ろくじゅう sáu mươi lokuju サウムオイ
- 70 ななじゅう bảy mươi nanaju バイムオイ
- 80 はちじゅう tám mươi hachiju タムムオイ
- 90 きゅうじゅう chín mươi kyuju チンムオイ
- 100 ひゃく một trăm hyaku モツチャム
- 123 ひゃくにじゅうさん Một trăm hai mươi ba hyakunijusan モツチャムハイムオイバー

- 200 にひゃく hai trăm nihyaku ハイチャム
- 300 さんびゃく ba trăm sanbyaku バーチャム
- 500 ごひゃく năm trăm gohyaku ナムチャム
- 1.000 せん một nghìn / một ngàn sen モッギン / モッガン
- 2.000 にせん hai nghìn / hai ngàn nisen ハイギン / ハイガン
- 10.000 いちまん mười nghìn / mười ngàn
ichiman ムオイギン / ムオイガン
- 20.000 にまん hai mươi nghìn / hai mươi ngàn
niman ハイムオイギン / ハイムオイガン
- 100.000 じゅうまん một trăm nghìn / một trăm ngàn
juman モッチャムギン / モッチャムガン

買物 (薬) Mua sắm (Thuốc) ムア サム (トゥオク)

- 抗生物質を買いたいです Tôi muốn mua thuốc kháng sinh
kosebushitsuwo kaitaidesu トイ ムオン ムア トゥオクカン シン
- 風邪薬を買いたいです Tôi muốn mua thuốc cảm
kazegusuliwo kaitaidesu トイ ムオン ムア トゥオク カム
- 胃腸薬を買いたいです Tôi muốn mua thuốc đau dạ dày
ichoyakuwo kaitaidesu トイ ムオン ムア トゥオクダウ ザ ザイ
- その薬は医者の方箋なしでは売れません
Thuốc đó nếu không có đơn thuốc của bác sĩ kê sẽ không thể bán
sonokusuliwa isyano shohosennasidewa uremasen
トゥオク ド ネウ コンコ ドン トゥオク クア バク シ ケ セ
コン テ バン
- 日本では注射針は売ることができません
Ở Nhật Bản, không thể bán kim tiêm
nipondewa chushabariwa ulukotoga dekimasen
オ ニャトバン、コン テ バン キム ティエム
- その薬は日本では売られていません
Thuốc này ở Nhật không có bán
sonokusuliwa nipondewa ulaleteimasen
トゥオク ナイ オ ニャト コン コ バン



- この薬は一日三回、食後（食前）に飲んでください
Thuốc này hãy uống một ngày ba lần, sau (trước) khi ăn
konokusuliwa ichinichisankai shokugo(shokuzen)ni nondekudasai
トゥオク ナイ ハイ ウオン モッ ガイ バー ラン、サウ（チュオク）キ アン
- 一回に二錠飲んでください Hãy uống một lần hai viên
ikkaini nijonondekudasai ハイ ウオン モッ ラン ハイ ヴィエン
- この薬は15歳未満の子供は飲んではいけません
Thuốc này trẻ em dưới mười lăm tuổi không được uống
konokusuliwa jugosaimimanno kodomowa nondewaikemasen
トゥオク ナイ チェ エム ズオイ ムオイラム トウオイ コン
ドゥオク ウオン
- 頭痛薬 Thuốc đau đầu dutsuyaku トウオク ダウ ダウ
- 痛み止め Thuốc giảm đau itamidome トウオク ジャム ダウ
- 解熱剤 Thuốc hạ sốt genetsuzai トウオク ハ ソト
- アスピリン Thuốc Aspirin asupilin トウオク aspirin
- 咳止め Thuốc ho sekidome トウオク ホ
- 強心剤 Thuốc trợ tim kyoshinzai トウオク チョ ティム
- 胸やけに効く薬 Thuốc trị chứng ợ nóng
muneyakeni kiku kusuli トウオク チ チュン オ ノン
- 下剤 Thuốc xổ gezai トウオク ソ
- ニトログリセリン Nitroglycerin nitoroguliselin ニトログリセリン
- トランキライザー Thuốc an thần tolankilaiza トウオク アン タン
- ビタミン剤 Thuốc vitamin bitaminzai トウオク ビタミン
- ダイエット食品 Thực phẩm giảm cân
daiettoshokuhin トウク ファム ジャム カン
- 包帯 Băng gạc hotai バン ガク
- 絆創膏 Băng cá nhân bansoko バン カ ニャン
- ニキビに効く薬 Thuốc trị mụn
nikibini kiku kusuli トウオク チ ムン
- 水虫に効く薬 Thuốc trị nấm da
mizumushini kiku kusuli トウオク チ ナム ザ
- かゆみ止め Thuốc chống ngứa kayumidome トウオク チョン グア
- 目薬 Thuốc nhỏ mắt megusuli トウオク ニョ マト
- 消毒液 Dung dịch sát khuẩn shodokueki ズン ジク サト クアン

- 体温計 Nhiệt kế taionkei ニエト ケ
- 血圧計 Máy đo huyết áp ketsuatsukei マイ ド フエト アプ
- 紙おむつ Tã giấy kamiomutsu タ ジャイ
- 離乳食 Bột ăn dặm linyushoku ボト アン ザム
- 生理用品 Đồ dùng trong kì kinh nguyệt
seiliyohin ド ズン チョン キ キン グエト
- ナプキン Băng vệ sinh napukin バン ヴェ シン
- タンポン Tampon tanpon タンポン
- コンドーム bao cao su kondomu バオ カオ ス
- 歯磨き粉 Kem đánh răng hamigakiko ケム ダン ラン
- 歯ブラシ Bàn chải đánh răng habulashi バン チャイ ダン ラン
- 石鹸 Xà phòng sekken サ フォン
- ボディーソープ Sữa tắm toàn thân bodisopu スア タム トアン タン
- シャンプー Dầu gội đầu shanpu ザウ ゴイ ダウ
- リンス Dầu xả linsu ザウ サ
- 脱毛クリーム Kem tẩy lông datsumokulimu ケム タイ ロン
- 毛生え薬 Thuốc mọc tóc kehaegusuli トウオク モク トク
- 整髪料 Keo xịt tóc seihatsuryo ケオ シト トク
- 禁煙シール Miếng dán cai thuốc
kinensilu ミエン ザン カイ トウオク
- ベーブマット Tấm lót chống thấm
bebumatto タム ロト チョン ハム
- 虫よけスプレー Bình xịt côn trùng
mushiyokesupule ビン シト コン チュン

買物（電気製品） Mua sắm (sản phẩm về điện) ムア サム (サン ファム ヴェ ディエン)

- これは100Vです Cái này là một trăm Vôn
kolewa hyaku bolutodesu カイ ナイ ラ モッチャム ヴォン
- これは220Vです Cái này là hai trăm Vôn
kolewa nihyaku bolutodesu カイ ナイ ラ ハイチャム ヴォン
- これは日本以外では使えません
Cái này không thể sử dụng bên ngoài Nhật Bản
kolewa nipon igaidewa tsukaemasen
カイ ナイコン テ ス ズン ベン ゴアイ ニャト バン
- これはNTSC規格です Cái này tiêu chuẩn NTSC
kolewa NTSC kikakudesu
カイ ナイ ティエウ チュアン ntsc

- これはPAL規格です Cái này tiêu chuẩn PAL
kolewa PAL kikakudesu カイ ナイ ティエウ チュアン pal
- これはマルチシステムです Đây là một hệ thống đa năng
kolewa maruchi shisutemudesu ダイ ラ モト ヘ トン ダナン
- 部品を交換してください Hãy thay thế linh kiện
buhinwo kokanshitekudasai ハイ タイ テ リン キエン
- 修理してください Xin hãy sửa nó
shulishitekudasai シン ハイ スア ノ
- 預かりになります Tôi xin giữ lại
azukalini nalimasu トイ シン ジュ ライ
- 一カ月くらいかかります Sẽ mất khoảng 1 tháng
ikkagetsukulai kakalimasu セ マト コアン モツ タン
- ベトナム語のDVDはありますか？ Bạn có DVD tiếng Việt không?
betonamugono DVDwa alimasuka?
バン コ dzvdz ティエンヴィエト コン？
- 残念ながらありません Rất tiếc là tôi không có
zannennagala alimasen ラト ティエク ラ トイ コン コ
- パソコンのOSをベトナム語モードに変えてもらえますか？
Bạn có thể chuyển đổi hệ điều hành máy tính sang chế độ tiếng Việt được không?
pasokonno OSwo betonamugomodoni kaetemolaemasuka?
バンコテチュエン ドイ ヘ ティエウ ハン マイ ティン サン チェ ド ティエン ヴィエトドゥオクコン？
- それは日本の法律で禁じられています
Điều đó bị cấm theo luật pháp Nhật Bản
solewa niponno holitsude kinjilaletemasu
ディエウ ド ビ カム テオ ルアト ファプ ニャト バン
- 保証期間は一年間です Thời gian bảo hành trong vòng một năm
hoshokikanwa ichinenkandesu
トイ ジャン バオ ハンチョン ヴォン モツ ナム
- 英文の使用説明書はありますか？
Có sách hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh không?
eibunno shiyosetumeshowa arimasuka?
コ サク フオン ザン ス ズン バン ティエン アン コン？
- ありますが、取り寄せになります Có nhưng phải đặt hàng
alimasuga toliyoseninarimasu コニユン ファイ ダト ハン
- テレビ tivi telebi ティーヴィー

- ・ラジカセ Máy cassette radio lajikase マイ カセット レイディオ
- ・CDプレーヤー Máy nghe đĩa CD
CD puleya マイ ゲ ディア シーディー
- ・CDディスク Đĩa CD
CD disuku マイ ゲ ディア シーディー
- ・DVDプレーヤー Máy nghe đĩa DVD
DVD puleya マイ ゲ ディア ディーヴィディー
- ・DVDディスク Đĩa DVD DVD disuku ディア ディーヴィディー
- ・カセットテープ Băng cassette kasetto tepu バン カセット
- ・ビデオカセット Băng video bideo kasetto バン ヴィデオ
- ・テレビゲーム機 Máy điều khiển trò chơi điện tử
telebigemuki マイ ディエウ キエン チョ チョイディエン トウ
- ・デジタルカメラ Máy ảnh kĩ thuật số
dejitalukamela マイ アン キ トウアト ソ
- ・ビデオカメラ Máy quay phim bideokamela マイ クアイ フィム
- ・スピーカー Loa supika ロア
- ・チューナー Nút điều chỉnh âm thanh
chuna ヌト ディエウ チン アム タン
- ・マイク Micro maiku マイク
- ・パソコン Máy tính pasokon マイ ティン
- ・ノートパソコン Máy tính xách tay
notopasokon マイ ティン サク タイ
- ・パソコン用バッテリー Pin máy tính
pasokonyo batteli ピン マイ ティン
- ・プリンター Máy in pulinta マイ イン
- ・スキャナー Máy scan sukyana マイ スキャン
- ・コピー機 Máy photo kopiki マイ フォト
- ・ファックス Máy fax fakkusu マイ ファックス
- ・マウス Con chuột mausu コン チュオト
- ・キーボード Bàn phím kibodo バン フィム
- ・ディスプレイ Màn hình disupulei マン ヒン
- ・モデム Cục modem modemu クク モデム
- ・メモリーカード Thẻ nhớ memolikado テ ニョ
- ・USBケーブル cáp USB USB kebulu カプ ユーエスビー
- ・カートリッジ Mực Cartridge katoliji ムク カートリッジ

- ・トナー Mực toner tona ムクトナー
- ・ヘッドホン Tai nghe heddohon タイ ゲ
- ・アンテナ Ăng ten antena アン テン
- ・BSアンテナ Ăng ten BS BS antena アン テン ビーエス
- ・冷蔵庫 Tủ lạnh lezoko トウ ラン
- ・掃除機 Máy hút bụi sojiki マイ フト ブイ
- ・洗濯機 Máy giặt sentakuki マイ ジャット
- ・乾燥機 Máy sấy khô kansoki マイ サイ コ
- ・皿洗い機 Máy rửa bát salaalaiki マイ ルア バト
- ・パン焼き機 Máy nướng bánh mỳ panyakiki マイ ノオン バン ミ
- ・オーブントースター Lò nướng bánh mỳ obuntosuta ロ ノオン バン ミ
- ・炊飯器 Nồi cơm điện suihanki ノイ コム ディエン
- ・電子レンジ Lò vi sóng denschilenji ロ ヴィ ソン
- ・ガスコンロ Bếp gas gasukonro ベプ ガス
- ・電気プレート Bếp điện denki puleto ベプ ディエン
- ・電磁プレート Bếp từ denji puleto ベプ トウ
- ・電気ポット Ấm đun nước denki potto アム ドウン ノオク
- ・ミキサー Máy xay sinh tố mikisa マイ サイ シント
- ・浄水器 Máy lọc nước josuiki マイ ロク ノオク
- ・アイロン Bàn là ailon バン ラ
- ・電気スタンド Đèn bàn denki sutando デン バン
- ・電球 Bóng đèn denkyu ボン デン
- ・蛍光灯 Đèn huỳnh quang keikoto デン フィン クアン
- ・除湿機 Máy hút ẩm joshitsuki マイ フト アム
- ・加湿器 Máy tạo độ ẩm kashitsuki マイ タオ ド アム
- ・ドライヤー Máy sấy dolaiya マイ サイ
- ・電気カミソリ Máy cạo râu điện denki kamisoli マイ カオ ラウ ディエン
- ・懐中電灯 Đèn pin kaichudento デン ピン
- ・電池Ắc quy denchi アク クイ
- ・電卓 Máy tính cầm tay dentaku マイ ティン カム タイ
- ・電話機 Điện thoại bàn denwaki ディエン トアイ バン
- ・携帯電話 Điện thoại di động keitaidenwa ディエン トアイ ジ ドン

- ・スマートフォン Điện thoại thông minh
sumatofon ディエン トアイ トン ミン
- ・タブレットパソコン Máy tính bảng
tabuleto pasokon マイ ティン バン
- ・石油ストーブ Lò sưởi dầu sekiyusutobu ロ スオイ ザウ
- ・ガスストーブ Lò sưởi gas gasusutobu ロ スオイ ガス
- ・電気ストーブ Lò sưởi điện denkisutobu ロ スオイ ディエン
- ・電気毛布 Chăn điện denkimohu チャン ディエン
- ・延長コード Dây nối dài enchokodo ザイ ノイ ザイ
- ・アダプター Bộ chuyển đổi adaputa ボ チュエン ドイ
- ・電圧切替トランス Máy biến áp chuyển mạch
denatsutolansu マイ ビエン アプ チュエン マク
- ・リモコン Điều khiển limokon ディエウ キエン
- ・エアコン Điều hòa eakon ディエウ ホア
- ・扇風機 Quạt điện senpuki クアト ディエン
- ・タイマー Đồng hồ hẹn giờ taima ドン ホ ヘン ジョ
- ・空気清浄機 Máy lọc không khí kukiseijoki マイ ロク コン キ
- ・乾燥機付洗濯機 Máy giặt có chế độ sấy khô
kansokitukisentakuki マイ ジャト コ チェ ド サイ コ
- ・保証書 Giấy bảo hành hoshosho ジャイ バオ ハン
- ・説明書 Giấy hướng dẫn sử dụng
setumeisho ジャイ フオン ザン ス ズン

買物（服・靴） Mua sắm (Quần áo, Giày dép) ムア サム (クアン アオ、ジャイ ゼブ)

- ・子供用の服が欲しいです Tôi muốn mua quần áo cho trẻ em
kodomoyonohukuga hoshidesu
トイ ムオン ムア クアンアオ チョ チェ エム
- ・女性用のコートが欲しいです Tôi muốn mua cái áo khoác cho nữ
joseyono kotoga hoshidesu
トイ ムオン ムア カイ アオ コアク チョ ヌ
- ・スポーツウェアはありますか？ Có bán quần áo thể thao không?
supotsuweawa alimasuka? コ バン クアン アオテ タオ コン?
- ・試着してもいいですか？ Tôi có thể thử đồ được không?
shichakushitemo iidesuka? トイ コ テ トウ ド ドウオク コン?
- ・試着出来ます Bạn có thể thử đồ
shichaku dekimasu バン コ テ トウ ド

- 靴を脱いでください Xin hãy cởi giày
kutsuwo nuidekudasai シン ハイ コイ ジャイ
- なにかあったら「すみません」と呼んでください
Nếu bạn có vấn đề gì xin hãy gọi [sumimasen]
nanikaattala [sumimasen]to yondekudasai
ネウ バン コ ヴァン デ ジ シン ハイ ゴイ【スママセン】
- ピッタリです Rất vừa pittalidesu ラト ヴア
- 似合います Nó rất hợp với bạn niaimasu ノ ラト ホブ ヴォイ バン
- 彼（彼女）は何歳ですか？ Anh ấy (Cô ấy) thì bao nhiêu tuổi?
kale(kanojo)wa nansaidesuka?
アン アイ (コ アイ) ティバオ ニエウ トゥオイ？
- 彼（彼女）の身長は何センチですか？
Chiều cao của Anh ấy (Cô ấy) là bao nhiêu cm?
kale(kanojo)no shinchowa nansenchidesuka?
チエウ カオ クア アン アイ (コ アイ) ラ バオ ニエウ cm？
- 彼（彼女）の足の大きさは何センチですか？
Kích thước chân của Anh ấy (Cô ấy) là bao nhiêu cm?
kale(kanojo)no ashinookisawa nansenchidesuka?
キク トゥオク チャン クア アンアイ (コ アイ) ラ バオ ニエウ
センチメートル？
- 彼（彼女）は痩せていますか？ Anh ấy (Cô ấy) có gầy không?
kale(kanojo)wa yaseteimasuka? アン アイ (コ アイ) コ ガイ コン？
- 彼（彼女）は太っています Anh ấy (Cô ấy) béo
kale(kanojo)wa hutotteimasu アン アイ (コ アイ) ベオ
- 実際にあなたのウエストを測ってみましょう
Chúng ta đo thử vòng eo thực tế của bạn
jissaini anatano uestowo hakattemimasho
チュン タ ド トゥ ヴォン エオ トゥク テ クア バン
- 手を挙げてください Xin hãy dơ tay lên
tewo agetekudasai シン ハイ ゾ タイ レン
- 服（靴）のサイズをベトナム式で言ってください。
Xin hãy cho tôi biết kích thước quần áo (giày) theo kích thước của Việt Nam
kutsuno saizuwo betonamushikide ittekudasai
シン ハイ チョトイ ビエト キク トゥオク クアン アオ (ジャイ) テオ
キク トゥオク クアヴィエト ナム

- もっと大きい (小さい) ものがありますか?
Có cỡ nào lớn hơn (nhỏ hơn) không?
motto oki(chisai)monoha arimasuka?
コ コ ナオ ロン ホン (ニヨ ホン) コン?
- もっと高い (安い) ものがありますか?
Có loại nào đắt hơn (rẻ hơn) không?
motto takai(yasui)monoha arimasuka?
コ ロアイ ナオ ダト ホン (レ ホン) コン?
- すそ上げができます Có thể điều chỉnh độ dài
susoagega dekimasu コ テ ディエウ チン ド ザイ
- ウエストの調節はできますか? Bạn có thể điều chỉnh vòng eo không?
uesutono chosetsuwa dekimasuka?
バン コ テ ディエウ チン ヴォン エオ コン?
- ウエストの調節はできません Không thể điều chỉnh vòng eo
uesutono chosetsuwa dekimasen
コン テ ディエウ チン ヴォン エオ
- お金はどれくらいかかりますか? Mất khoảng bao nhiêu tiền?
okanewa dolekurai kakalimasuka?
マト コアン バオ ニエウティエン?
- 500円かかります Mất năm trăm yên
gohyakuen kakalimasu マト ナムチャム イエン
- 時間はどれくらいかかりますか? Mất thời gian khoảng bao lâu?
jikanwa dolekulai kakalimasuka?
マト トイ ジャン コアン バオ ラウ?
- 出来上がるまでに1時間かかります Mất một tiếng để hoàn thành
dekiagalumadeni ichijikan kakalimasu
マト モッ ティエン デ ホアン タン
- 出来上がるまで二日かかります Mất hai ngày để hoàn thành
dekiagalumade hutsuka kakalimasu マト ハイ ガイ デ ホアン タン
- ブラウス Áo sơ mi nữ bulausu アオ ソ ミ ヌ
- ワンピース Váy dài liền thân wanpisu ヴァイ ザイ リエン タン
- ツーピース Đồ 2 mảnh tupisu ド ハイ マン
- スーツ Bộ vest sutu ボ ベスト
- ネクタイ Cà vạt nemutai カ ヴァト
- ワイシャツ Áo sơ mi trắng waishatsu アオ ソ ミ チャン

- ・色 (白の) Màu trắng shirono マウ チャン
- ・色 (黒の) Màu đen kulono マウ デン
- ・色 (赤の) Màu đỏ akano マウ ド
- ・色 (青の) Màu xanh dương aono マウ サン ズオン
- ・色 (緑の) Màu xanh lá midolino マウ サン ラ
- ・色 (黄色の) Màu vàng kilono マウ ヴァン
- ・色 (紫の) Màu tím mulasakino マウ ティム
- ・色 (茶色の) Màu nâu chailono マウ ナウ
- ・模様 (チェック・格子縞) Họa tiết (kẻ caro, kẻ sọc)
moyo(chekku・koshi) ホア ティエト (ケ caro、ケ ソク)
- ・模様 (水玉) Họa tiết (chấm bi)
moyo(mizutama) ホア ティエト (チャム ビ)
- ・模様 (ストライプ・縞) Họa tiết (sọc ngang, sọc dọc)
moyo(sutolaipu) ホア ティエト (ソク ガン、ソクゾク)
- ・模様 (無地) Họa tiết (trơn)
moyo(muji) ホア ティエト (チョン)
- ・模様 (花柄) Họa tiết (hoa văn)
moyo(hanagala) ホア ティエト (ホア ヴァン)
- ・ジャケット Áo khoác jaketto アオ コアク
- ・ベスト Áo ghi lê besuto アオ ギ レ
- ・ジャンパー Áo khoác ngoài janpa アオ コアク ゴアイ
- ・ジャンパー (薄手) Áo khoác ngoài (mỏng)
janpa(usude) アオ コアク ゴアイ (モン)
- ・皮ジャン Áo khoác da kawajan アオ コアク ザ
- ・コート (オーバー) Áo khoác (overcoat)
koto(oba) アオ コアク (オーバーコート)
- ・コート (レイン) Áo khoác (mưa)
koto(lein) アオ コアク (ムア)
- ・毛皮コート (毛が外側) Áo khoác lông (lông bên ngoài)
kegawakoto(kega sotogawa) アオ コアク ロン (ロン ベンゴアイ)
- ・毛皮コート (毛が内側) Áo khoác lông (lông bên trong)
kegawakoto(kega uchigawa) アオ コアク ロン (ロン ベン チョン)
- ・ダウンジャケット Áo khoác phao
daunjaketto アオ コアク ファオ

- ・ダウンベスト Áo phao không tay
daunbesuto アオ ファオ コン タイ
- ・パーカー Áo hoodie có mũ paka アオ hoodie コ ム
- ・スカート Váy sukato ヴァイ
- ・タイトスカート Váy ôm taitosukato ヴァイ オム
- ・フレアスカート Váy xòe huleasukato ヴァイ ソエ
- ・プリーツスカート Váy xếp ly pulitusukato ヴァイ セプ リ
- ・ミニスカート Váy ngắn minisukato ヴァイ ガン
- ・キュロットスカート (短い) Chân váy ngắn
kyulottosukato チャン ヴァイ ガン
- ・キュロットスカート (長い) Chân váy dài
kyulottosukato(mijikai) チャン ヴァイ ザイ
- ・ズボン Quần dài zubon クアン ザイ
- ・ジーパン Quần jean jipan クアン ジーンズ
- ・オーバーオール Quần yếm obaolu クアン イエム
- ・セーター (厚い・薄い) Áo len (dày, mỏng)
seta(atsui・usui) アオ レン (ザイ、モン)
- ・カーディガン Áo khoác len cardigan kadhigan アオ コアク レン
- ・カーディガン材質 (ニットの) Chất liệu (dệt kim)
kadhiganzaishitsu(nittono) チャト リエウ (ゼト キム)
- ・材質 (コットンの) Chất liệu (bông) kottonno チャト リエウ (ボン)
- ・材質 (ウールの) Chất liệu (len) uluno チャト リエウ (レン)
- ・材質 (シルクの) Chất liệu (lụa) shilukuno チャト リエウ (ルア)
- ・材質 (麻の) Chất liệu (lanh) asano チャト リエウ (ラン)
- ・Tシャツ Áo phông Tshatsu アオ フォン
- ・タンクトップ Áo ba lỗ tankutoppu アオ バ ロ
- ・下着 Đồ lót shitagi ド ロト
- ・パンツ Quần lót pantsu クアン ロト
- ・ブラジャー Áo ngực buraja アオ グク
- ・ももひき Quần lót dài momohiki クアン ロト ザイ
- ・ペチコート Váy ngủ pechikoto ヴァイ グ
- ・シュミーズ Áo lót phụ nữ shumizu アオ ロト フ ヌ
- ・ストッキング Tất da dài của phụ nữ
sutokkingu タト ザ ザイ クア フ ヌ
- ・パンティーストッキング Quần tất panthisutokkingu クアン タト

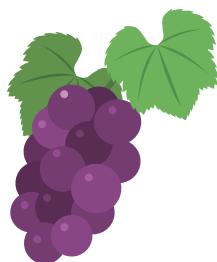
- ・ソックス Tất ngắn sokkusu タト ガン
- ・ハイソックス Tất dài haisokkusu タト ザイ
- ・ジャージ Quần áo thể thao jaji クアン アオ テ タオ
- ・パジャマ Quần áo ngủ pajama クアン アオ グ
- ・ネグリジェ Váy ngủ negulije ヴァイ グ
- ・帽子 Mũ boshi ム
- ・ハンチング Mũ lưỡi trai hanchingu ム ルオイ チャイ
- ・野球帽 Mũ bóng chày yakyubou ム ボン チャイ
- ・手袋 Găng tay tebukuro ガン タイ
- ・手袋（親指だけ別の） Găng tay (chỉ có ngón cái là riêng biệt)
tebukuro(oayayubidakebetsuno)
ガン タイ (チ コ ゴン カイ ラ リエン ビエト)
- ・マフラー Khăn quàng cổ mahula カン クアン コ
- ・スカーフ Khăn choàng sukahu カン チョアン
- ・バンダナ Khăn trùm đầu bandana カン チュム ダウ
- ・ハンカチ Khăn mùi xoa hankachi カン ムイ ソア
- ・布 Vải nuno ヴァイ
- ・糸 Sợi chỉ ito ソイ チ
- ・毛糸 Sợi len keito ソイ レン
- ・ボタン Cái nút botan カイ ノト
- ・カフスボタン Cái khuy kahusubotan カイ クイ
- ・ファスナー Khóa kéo fasuna コア ケオ
- ・ブラシ Bàn chải bulashi バン チャイ
- ・針 Cây kim hali カイ キム
- ・編み針 Que đan amibali クエ ダン
- ・タオル Khăn taolu カン
- ・バスタオル Khăn tắm basutaolu カン タム
- ・バスローブ Áo choàng tắm basulobu アオ チョアン タム
- ・靴 Giày kutsu ジャイ
- ・ゴム長靴 Ủng cao su gomunagagutsu ウン カオ ス
- ・ブーツ Bốt butu ボト
- ・半長靴 Bốt ngắn hannagagutu ボト ガン
- ・革靴 Giày da kawagutsu ジャイ ザ
- ・革靴（かかとあり） Giày da (có gót)
kawagutsu(kakatoali) ジャイ ザ (コ ゴト)

- ・革靴 (ハイヒール) Giày da (cao gót)
kawagutsu(haihilu) ジャイ ザ (カオ ゴト)
- ・サンダル Dép xăng đan sandalu ゼプ サン ダン
- ・ビーチサンダル Dép xỏ ngón bichisandalu ゼプ ソ ゴン
- ・スリッパ Dép đi trong nhà sulippa ゼプ ディ チョン ニャ
- ・スニーカー Giày thể thao sunika ジャイ テ タオ
- ・靴ひも Dây giày kutsuhimo ザイ ジャイ
- ・靴墨 Xi đánh giày kutsuzumi シ ダン ジャイ
- ・靴中敷 Lót giày kutsunakajiki ロト ジャイ
- ・靴ブラシ Bàn chải đánh giày kutsbulashi バン チャイ ダン ジャイ

買物 (食料品) Mua sắm (thực phẩm) ムア サム (トゥク ファム)

- ・野菜 Rau yasai ラウ
- ・トマト Cà chua tomato カ チュア
- ・キュウリ Dưa chuột kyuli ズア チュオト
- ・茄子 Cà tím nasu カ ティム
- ・大根 Củ cái trắng daikon ク カイ チャン
- ・人参 Cà rốt ninjin カ ロト
- ・カブ Củ cải vàng kabu ク カイ ヴァン
- ・白菜 Cải thảo hakusai カイ タオ
- ・キャベツ Bắp cải kyabetsu バブ カイ
- ・タマネギ Củ hành tây tamanegi ク ハン タイ
- ・ホウレンソウ Rau chân vịt holenso ラウ チャン ヴィト
- ・もやし Giá đỗ moyashi ジャ ド
- ・レタス Rau xà lách letasu ラウ サ ラク
- ・ネギ Hành negi ハン
- ・ブロッコリー Bông cải xanh bulokkoli ボン カイ サン
- ・カリフラワー Bông cải trắng kalihulawa ボン カイ チャン
- ・ピーマン Ớt cay chuông piman オト カイ チュオン
- ・セロリ Cần tây seloli カン タイ
- ・アスパラガス Măng tây asupalagasu マン タイ
- ・かぼちゃ Bí đỏ kabocha ビ ド
- ・ラディッシュ Củ cải tròn đỏ ladhissy ク カイ チョン ド
- ・ニンニク Tỏi ninniku トイ

- ・ ショウガ Gùng shoga グン
- ・ わさび Mù tạt wasabi ム タト
- ・ えぞわさび Mù tạt Ezo ezowasabi ム タト エゾ
- ・ 行者ニンニク Tỏi hoang dã gyojaninniku トイ ホアン ザ
- ・ ふき Rau cần tây huki ラウ カン タイ
- ・ わらび Cây Warabi walabi カイ ワラビ
- ・ キノコ Nấm kinoko ナム
- ・ 干シイタケ Nấm Shitake khô hoshisitake ナム シイタケ コ
- ・ じゃがいも Khoai tây jagaimo コアイ タイ
- ・ 果物 Hoa quả kudamono ホア クア
- ・ みかん Quả quýt mikan クア クイット
- ・ りんご Quả táo lingo クア タオ
- ・ ぶどう Quả nho budo クア ニョ
- ・ なし Quả lê nashi クア レ
- ・ 桃 Quả đào momo クア ダオ
- ・ いちご Quả dâu tây ichigo クア ザウ タイ
- ・ かき Quả hồng kaki クア ホン
- ・ さくらんぼ Quả anh đào sakulanbo クア アン ダオ
- ・ すいか Quả dưa hấu suika クア ズア ハウ
- ・ ざくろ Quả lựu zakulo クア ルー
- ・ オレンジ Quả cam olenji クア カム
- ・ グレープフルーツ Quả bưởi gulepuluhitsu クア ブオイ
- ・ バナナ Quả chuối banana クア チュオイ
- ・ キウイ Quả kiwi kiui クア キウイ
- ・ パイナップル Quả dứa painappulu クア ズア
- ・ メロン Quả dưa lưới melon クア ズア ルオイ
- ・ パパイア Quả đu đủ papaiya クア ブーザー
- ・ レモン Quả chanh lemon クア チャイン
- ・ グアバ Quả ổi guaba クア オーイ
- ・ マンゴー Quả xoài mango クア ソアイ
- ・ アボカド Quả bơ abokado クア ボー
- ・ 杏 Quả hạnh nhân anzu クア
- ・ すもも Quả mận sumomo クア マン



穀類 Ngũ cốc グ コク

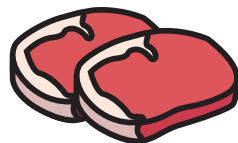
- ・米 Gạo kome ガオ
- ・ごはん Cơm gohan コム
- ・小麦 (粒) Lúa mỳ (hạt) komugi(tsubu) ルア ミ (ハト)
- ・小麦 (粉) Bột mỳ (bột) komugi(kona) ボト ミ (ボト)
- ・パン Bánh mỳ pan バン ミ
- ・黒パン Bánh mỳ đen kulopan バン ミ デン
- ・フランスパン Bánh mỳ pháp hulanupan バン ミ ファブ
- ・菓子パン Bánh ngọt kashipan バン ゴト
- ・スパゲッティ Mỳ ý supagetthi ミ イ
- ・マカロニ Mỳ ống makaloni ミ オン
- ・麺 Sợi mỳ men ソイ ミ
- ・そば (粒) Mỳ soba (hạt) soba(tsubu) ミ ソバ (ハト)
- ・そば (粉) Mỳ soba (bột) soba(kona) ミ ソバ (ボト)
- ・そば (麺) Mỳ soba (sợi) soba(men) ミ ソバ (ソイ)
- ・片栗粉 Bột khoai tây katakuliko ボト コアイ タイ

乳製品 Sản phẩm sữa サン ファム スア

- ・牛乳 Sữa bò gyunyu スア ボ
- ・バター Bơ bata ボ
- ・チーズ Phô mai chizu フォ マイ
- ・ヨーグルト Yaourt yoguluto ヨーグルト
- ・ケフィール Sữa chua kefilu スア チュア
- ・生クリーム Kem tươi namakulimu ケム トゥオイ
- ・マーガリン Bơ thực vật magalin ボ トウク ヴァト
- ・アイスクリーム Kem aisukulimu ケム
- ・プリン Bánh pudding pulin バン プディング

肉 Thịt テイト

- ・牛肉 Thịt bò gyuniku テイト ボ
- ・豚肉 Thịt lợn butaniku テイト ロン
- ・鶏肉 Thịt gà toliniku テイト ガ
- ・羊肉 Thịt cừu hitsujiniku テイト クー
- ・ひき肉 Thịt băm hikiniku テイト バム
- ・ハム Thịt nguội hamu テイト グオイ



- ・ソーセージ Xúc xích soseji スク シク
- ・ベーコン Thịt xông khói bekon テイト ソン コイ
- ・サラミ Lạp xưởng salami ラブ スオン
- ・レバー Gan leba ガン
- ・脂身 Thịt mỡ abulami テイト モ
- ・舌 Lưỡi tan ルオイ
- ・卵 Trứng tamago チュン

魚介類 Hải sản ハイ サン

- ・鮭 Cá hồi sake カ ホイ
- ・紅鮭 Cá hồi đỏ benisake カ ホイ ド
- ・銀鮭 Cá hồi bạc ginsake カ ホイ バク
- ・カラフト鱒 Cá hồi Karafuto kalahutomasu カ ホイ カラフト
- ・さくら鱒 Cá hồi Sakura sakulamasu カ ホイ サクラ
- ・カレイ Cá bơn kalei カ ボン
- ・チカ Cá trích chika カ チク
- ・コマイ cá tuyết nhỏ komai カ トウエト ニョ
- ・オヒョウ Cá tuyết ohyou カ トウエト
- ・サバ Cá thu saba カ トウ
- ・サンマ Cá thu đao sanma カ トウ ダオ
- ・ニシン Cá trích nishin カ チク
- ・タラ Cá tuyết tala カ トウエト
- ・スケソウダラ Cá minh thái sukesoudala カ ミン タイ
- ・ホッケ Cá hokke hokke カ ホッケ
- ・イワシ Cá mòi iwashi カ モイ
- ・マグロ Cá ngừ đại dương magulo カ グ ダイ ズオン
- ・ツブ Ốc tsubu オク
- ・ホッキ Sò huyết hokki ソ フエト
- ・カキ Con hào kaki コン ハウ
- ・ウニ Con nhím biển uni コン ニム ビエン
- ・イカ Con mực ika コン ムク
- ・タコ Con bạch tuộc tako コン バク トウオク
- ・毛ガニ Con cua lông kegani コン クア ロン
- ・タラバガニ Cua hoàng đế talabagani クア ホアン デ
- ・花咲ガニ Cua Hanasaki hanasakigani クア ハナサキ

- ・ズワイガニ Cua nhện zuwaigani クア ニエン
- ・昆布 Rong biển konbu ロン ビエン
- ・のり Rong biển khô noli ロン ビエン コ
- ・わかめ Rong biển tươi wakame ロン ビエン トゥオイ
- ・いくら Trứng cá ikula チュン カ
- ・筋子 Trứng cá hồi muối sujiko チュン カ ホイ ムオイ
- ・たらこ Trứng cá tuyết talako チュン カ トゥエト
- ・数の子 Trứng cá trích kazunoko チュン カ チク
- ・トビっ子 trứng cá nhỏ tobikko チュン カ ニョ
- ・さきいか Mực khô sakiika ムク コ

お菓子 Kẹo bánh ケオ バン

- ・飴 Kẹo ngậm ame ケオ ガム
- ・キャラメル Caramel kyalamelu キャラメル
- ・チョコレート Socola chokooletto チョコレート
- ・ガム Kẹo cao su gamu ケオ カオ ス
- ・クッキー Bánh quy kukki バン クイ
- ・ビスケット Bánh quy bisuketto バン クイ
- ・ケーキ Bánh kem keki バン ケム
- ・ヌガー Kẹo Nougat nuga ケオ ヌガー

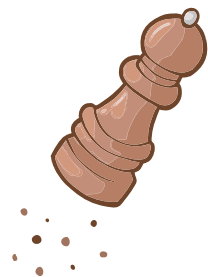
アルコール Đồ uống có cồn ド ウオン コ コン

- ・ビール Bia bilu ビア
- ・黒ビール Bia đen kulobilu ビア デン
- ・ノンアルコールビール Bia không cồn
nonalukolubilu ビア コン コン
- ・ワイン (赤・白・ロゼ) Rượu vang (Đỏ, trắng, cam hồng)
wain(aka・shilo・loze) ルオウ ヴァン (ド、チャン、カム ホン)
- ・シャンパン Sâm panh shanpan サム パン
- ・日本酒 Rượu Nhật niponshu ルオウ ニャト
- ・ウォッカ Rượu Vodka wokka ルオウ ウォッカ
- ・ウイスキー Rượu Whisky wisuki ルオウ ウイスキー
- ・ブランデー Rượu mạnh bulande ルオウ マン
- ・テキーラ Rượu Tequila tekila ルオウ テキーラ
- ・ジン Rượu gin jin ルオウ ジン

- ・ラム Rượu rum lamu ルオウ ラム
- ・リキュール Rượu trái cây likyulu ルオウ チャイ カイ
- ・カクテル Rượu cocktail kakutelu ルオウ カクテル

調味料 Gia vị ジャ ヴィ

- ・砂糖 Đường sato ドウオン
- ・塩 Muối sio ムオイ
- ・醤油 Nước tương shoyu ヌオク トウオン
- ・ソース Nước sốt sosu ヌオク ソト
- ・とんかつソース Nước sốt Tonkatsu tonkatsusosu ヌオク ソト トンカツ
- ・コショウ Hạt tiêu kosho ハト ティエウ
- ・トウガラシ Ớt cay togalashi オト カイ
- ・みそ Miso miso ミソ
- ・わさび Mù tạt xanh wasabi ム タト サン
- ・辛子 Mù tạt vàng kalashi ム タト ヴァン
- ・酢 Giấm su ジャム
- ・味の素 Bột ngọt ajinomoto ボト ゴト
- ・マヨネーズ Sốt mayonnaise mayonezu ソト マヨネーズ
- ・ケチャップ Tương cà kechappu トウオン カ
- ・ブイヨン Hạt nêm buiyon ハト ネム
- ・ローリエ Lá nguyệt quế rolie ラ グエト クエ
- ・サラダ油 Dầu trộn salat saladayu ザウ チョン サラダ
- ・ごま油 Dầu mè gomaabura ザウ メ
- ・オリーブ油 Dầu oliu olibuyu ザウ オイル
- ・ラード Mỡ lợn lado モ ロン
- ・ひまわり油 Dầu hướng dương himawaliyu ザウ フオン ズオン
- ・イースト菌 Men nở isutokin メン ノ
- ・重曹 Baking soda juso ベーキング ソーダ



買物 (化粧品) Mua sắm (đồ trang điểm) ムア サム (ド チャン ディエム)

- ・ファンデーション Kem nền fandeshon ケム ネン
- ・ローション Nước hoa hồng loшон ヌオク ホア ホン

- ・クリーム (乾いた肌用・脂質の肌用・標準)
Kem (dành cho da khô, da dầu, da thường)
kulimu(kawaitahadayou・shihitsunohadayou・hyojun)
ケム (ザン チョ ザ コ、ザ ザウ、ザ トゥオン)
- ・マスカラ Mascara masukala マスカラ
- ・アイシャドー Phấn mắt aishado ファン マト
- ・アイライナー Bút kẻ mắt ailaina ブト ケ マト
- ・ほお紅 Phấn má hồng hobeni ファン マ ホン
- ・口紅 Son môi kuchibeni ソン モイ
- ・マニキュア Sơn móng tay manikyua ソン モン タイ
- ・ペディキュア Sơn móng chân pedhikyua ソン モン チャン
- ・除光液 Dung dịch tẩy sơn móng jokoeki ズン ジク タイ ソン モン
- ・香水 Nước hoa kosui ヌオク ホア
- ・オーデコロン Nước hoa odekolon ヌオク ホア
- ・オーデトワレ Nước hoa toilette odotowale ヌオク ホア トワレ
- ・毛染め Thuốc nhuộm tóc kezome トゥオク ニュオム トク
- ・くし Cái lược kushi カイ ルオク
- ・ブラシ Bàn chải bulashi バン チャイ
- ・これはサンプルです。お試しください。
Đây là mẫu dùng thử. Xin mời dùng thử
kolewasanpuludesu otameshikudasai
ダイ ラ マウ ズン トゥ。シン モイ ズン トゥ
- ・いくらですか? Bao nhiêu tiền? ikuladesuka?バオ ニエウ ティエン?
- ・無料です。 Miễn phí. muryodesu ミエン フィ。
- ・本当ですか? Thật không? hontodesuka? タト コン?
- ・このえんぴつはアイライン用ですか?口紅用ですか?
Cái bút chì này là bút kẻ mắt hay kẻ môi?
konoenpitsuwa ailinyodesuka? kuchibeni yodesuka?
カイ ブト チ ナイ ラ ブト ケ マト ハイ ケ モイ?

買物 (おもちゃ) Mua sắm (đồ chơi) ムア サム (ド チョイ)

- ・ぬいぐるみ Đồ chơi nhồi bông nuigului ド チョイ ニョイ ボン
- ・人形 Búp bê ningyo ブブ ベ
- ・ボール Bóng bolu ボン
- ・積み木 Đồ chơi xếp hình tsumiki ド チョイ セプ ヒン

- ・コマ Con quay koma コン クアイ
- ・風船 Bóng bay husen ボン バイ
- ・タコ Con điều tako コン ジエウ
- ・シャボン玉 Cái thổi bong bóng xà phòng
shabondama カイ トイ ボン ボン サ フォン
- ・花火 Pháo hoa hanabi ファオ ホア
- ・縄跳び Dây nhảy nawatobi ザイ ニヤイ
- ・トランプ Bộ bài tolanpu ボ バイ
- ・チェス Cờ vua chesu コ ヲア
- ・さいころ Xúc xắc saikolo スク サク
- ・リモコンカー Xe điều khiển từ xa
limokonka セ ディエウ キエン トウ サ
- ・ままごとセット Bộ trò chơi đồ hàng
mamaotosetto ボ チョ チョイ ド ハン
- ・滑り台 Cầu trượt subelidai カウ チュオト
- ・ビニールプール Hồ bơi ni lông binilupulu ホ ボイ ニ ロン
- ・三輪車 Xe ba bánh sanlinsha セ バ バン
- ・ブランコ Xích đu bulanko シク ドウ
- ・子供の為の Dành cho trẻ em
kodomonotameno ザン チョ チェ エム



買物 (文房具) Mua sắm (văn phòng phẩm) ムア サム (ヴァン フォン ファム)

- ・紙 Giấy kami ジャイ
- ・ノート Vở noto ヲオ
- ・メモ帳 Sổ ghi chú memocho ソ ギ チュ
- ・手帳 Sổ tay techo ソ タイ
- ・鉛筆 Bút chì enpitsu ブト チ
- ・色鉛筆 Bút chì màu iloenpitsu ブト チ マウ
- ・ボールペン Bút bi bolupen ブト ビ
- ・シャープペンシル Bút chì máy shapupenshilu ブト チ マイ
- ・シャープペンシルの芯 Lõi bút chì máy
shapupenshilunoshin ロイ ブト チ マイ
- ・蛍光ペン Bút dạ quang keikoupen ブト ザ クアン
- ・マジック Bút lông majikku ブト ロン
- ・クレヨン Bút màu sáp kuleyon ブト マウ サプ

- ・絵の具 Dụng cụ vẽ enogu ズン ク ヴェ
- ・絵筆 Cọ vẽ ehude コ ヴェ
- ・パレット Bảng màu paletto バン マウ
- ・コピー用紙 Giấy dùng photo kopiyoshi ジャイ ズン フォト
- ・テープ Băng dính tepu バン ジン
- ・はさみ Kéo hasami ケオ
- ・ホチキス Cái bấm ghim hoshikisu カイ バム ギム
- ・ホチキスの針 Hộp ghim hochikisunoshin ホブ ギム
- ・クリップ Cái kẹp kulippu カイ ケブ
- ・画鋏 Đinh ghim gabyo ディン ギム
- ・輪ゴム Dây thun wagomu ザイ トウン
- ・消しゴム Cục tẩy keshigomu クク タイ
- ・のり Hồ dán noli ホ ザン
- ・定規 Thước kẻ jogi トウオク ケ
- ・コンパス Compa konpasu コンパス
- ・封筒 Bì thư hutou ビ トウ
- ・ファイル Hồ sơ failu ホ ソ

買物 (日用品) Mua sắm (đồ dùng hàng ngày) ムア サム (ド ズン ハン ガイ)

- ・金づち Cây búa kanazuchi カイ ブア
- ・木槌 Búa gỗ kizuchi ブア ゴ
- ・ボール Thanh móc balu タン モク
- ・ノミ Cái đục nomi カイ ドウク
- ・キリ Mũi khoan kili ムイ コアン
- ・ドライバー Tua vít dolaiba トウア ヴィト
- ・のこぎり Cái cưa nokogili カイ クア
- ・ペンチ Cái kìm penchi カイ キム
- ・電動ドリル Máy khoan điện dendodolilu マイ コアン ディエン
- ・はけ Chổi quét sơn hake チョイ クエット ソン
- ・スケール Thước dây sukelu トウオク ザイ
- ・釘 Cái đinh kugi カイ ディン
- ・ねじ Con vít neji コン ヴィト
- ・安全ピン Kim băng anzenpin キム バン
- ・ボタン Cái nút botan カイ スト
- ・針 Cái kim hali カイ キム

- ・錠 Khóa jou コア
- ・鍵 Chìa khóa kagi チア コア
- ・針金 Dây thép haligane ザイ テブ
- ・ロープ Dây thừng lopu ザイ トウン
- ・布 Vải nuno ヴァイ
- ・まな板 Cái thớt manaita カイ トト
- ・包丁 Con dao hocho コン ザオ
- ・ざる Cái rổ zalu カイ ロ
- ・ボール Tô boulu ト
- ・鍋 Cái nồi nabe カイ ノイ
- ・フライパン Cái chảo hulaipan カイ チャオ
- ・皿 Cái đĩa sala カイ ディア
- ・コップ Cái cốc không có tay cầm
koppu カイ コク コン コ タイ カム
- ・カップ Cái cốc có tay cầm kappu カイ コク コ タイ カム
- ・スプーン Cái thìa supun カイ ティア
- ・ナイフ Con dao naihu コン ザオ
- ・フォーク Cái nĩa foku カイ ニア
- ・箸 Đũa hashi ドゥア
- ・おたま Cái môi, cái vá otama カイ モイ、カイ ヴァ
- ・盆 Cái khay, cái mâm bon カイ カイ、カイ マム
- ・ワイングラス Ly rượu vang waingulasu リ ルオウ ヴァン
- ・やかん Bình đun nước yakan ビン ドウン ヌオク
- ・洗面器 Bồn rửa mặt senmenki ボン ルア マト
- ・皮むき器 Cái gọt vỏ kawamukiki カイ ゴト ヴォ
- ・はかり Cái cân hakali カイ カン
- ・計量カップ Cốc đo lường keiryokappu コク ド ルオン
- ・アルミ箔 Giấy bạc alumihaku ジャイ バク
- ・サランラップ Màng bọc thực phẩm
salanlappu マン ボク トウク ファム
- ・たわし Cái chà bằng sắt tawashi カイ チャ バン サト
- ・ゴミ袋 Túi rác gomibukulo トウイ ラク
- ・食器洗剤 Nước rửa chén shokkisenzai ヌオク ルア チェン
- ・洗濯洗剤 Nước giặt sentakusenzai ヌオク ジャト
- ・洗濯バサミ Kẹp phơi quần áo
sentakubasami ケプ フォイ クアン アオ

買物 (家具) Mua sắm (nội thất) ムア サム (ノイ タト)

- ・テーブル Bàn tròn tebulu バン チョン
- ・事務机 Bàn văn phòng jímutsukue バン ヴァン フォン
- ・椅子 Ghế isu ゲ
- ・ソファ Ghế sofa sofa ゲ ソファ
- ・ひとり用ソファ Sofa dùng cho một người
hitoliyo sofa ソファ ズン チョ モツ グオイ
- ・ロッキングチェア Ghế bập bênh lokingu chea ゲ バブ ベン
- ・タンス Tủ tansu トウ
- ・戸棚 Tủ kệ todana トウ ケ
- ・本棚 Giá sách hondana ジャ サク
- ・食器棚 Tủ bát đĩa syokkidana トウ バト ディア
- ・靴箱 Tủ giày kutsubako トウ ジャイ
- ・ドレッサー Bàn trang điểm dolessa バン チャン ディエム
- ・テレビ台 Kệ tivi telebidai ケ テレビ
- ・ベット Giường beddo ジュオン
- ・ソファベット Giường sofa sofabeddo ジュオン ソファ
- ・折りたたみベット Giường gấp olitatamibeddo ジュオン ガブ
- ・カーペット Thảm trải sàn kapetto タム チャイ サン
- ・カーテン Rèm cửa katen レム クア
- ・レースカーテン Rèm voan lesukaten レム ヴォアン
- ・ブラインド Rèm cửa sổ bulaindo レム クア ソ
- ・テーブルクロス Khăn trải bàn tebulukulosu カン チャイ バン
- ・壁紙 Giấy dán tường kabekami ジャイ ザン トウオン
- ・シャンデリア Đèn chùm syandelia デン チュム
- ・棚 Kệ tana ケ
- ・バスマット Thảm lót chân nhà tắm
basumatto タム ロト チャン ニャ タム
- ・玄関マット Thảm lót cửa ra vào
genkanmatto タム ロト クア ラ ヴァオ
- ・鏡 Cái gương kagami カイ グオン

買物 (寝具) Mua sắm (dụng cụ phòng ngủ) ムア サム (ズン ク フォン グ)

- ・マットレス Nệm mattolesu ネム
- ・毛布・掛け布団 Chăn, Chăn bông
mouhu, kakehuton チャン、チャン ボン

- ・布団カバー Vô chăn hutonkaba ヴォ チャン
- ・シーツ Ga trải giường shitsu ガ チャイ ジュオン
- ・ベットカバー Vô bọc giường bettokaba ヴォ ボク ジュオン
- ・枕 Cái gối makula カイ ゴイ
- ・枕カバー Vô gối makulakaba ヴォ ゴイ
- ・シングル用 Một người dùng shinguluyou モト グオイ ズン
- ・ダブル用 Hai người dùng dabuluyou ハイ グオイ ズン
- ・羊毛の Bằng lông cừu youmouno バン ロン クー
- ・羽毛の Bằng lông vũ umouno バン ロン ヴ
- ・ワタの Bằng bông watano バン ボン
- ・これは布団カバーとシーツと枕カバーがセットになっています
Cái này là bộ gồm có vỏ gối, ga trải giường và vỏ chăn
koleha hutonkaba to shitsu to makulakaba ga setto ni natteimasu
カイ ナイ ラ ボ ゴム コ ヴォ ゴイ、ガ チャイ ジュオン
ヴァ ヴォ チャン

買物 (貴金属・メガネ) Mua sắm (kim loại quý, mắt kính) ムア サム (キム ロアイ クイ、マト キン)

- ・指輪 Nhẫn yubiwa ニャン
- ・腕輪 Vòng tay udewa ヴォン タイ
- ・ネックレス Dây chuyền nekkulesu ザイ チュエン
- ・首飾り Vòng cổ kubikazali ヴォン コ
- ・ペンダント Mặt dây chuyền pendanto マト ザイ チュエン
- ・ブローチ Trâm cài burochi チャム カイ
- ・ピアス Khuyên tai nhỏ piasu クエン タイ ニョ
- ・イヤリング Khuyên tai dài iyalingu クエン タイ ザイ
- ・リボン Nơ buộc libon ノ ブオク
- ・宝石 Đá quý houseki ダ クイ
- ・ダイヤモンド Kim cương daiyamondo キム クオン
- ・ルビー Hồng ngọc lubi ホン ゴク
- ・エメラルド Ngọc lục bảo emelaludo ゴク ルク バオ
- ・サファイヤ Ngọc bích safaiya ゴク ビク
- ・真珠 Ngọc trai shinju ゴク チャイ
- ・金 Vàng kin ヲァン
- ・銀 Bạc gin バク
- ・プラチナ Bạch kim pulachina バク キム



- ・ネクタイピン Cái kẹp cà vạt nekutai カイ ケブ カ ヲアト
- ・時計 Đồng hồ tokei ドン ホ
- ・メガネ Kính mắt megane キン マト
- ・メガネを作りたいのですが Tôi muốn cất kính
meganewo tsukulitainodesuga トイ ムオン カト キン
- ・フレームを選んでください Xin hãy chọn gọng kính
hulemuwo elandekudasai シン ハイ チョン ゴン キン
- ・視力検査をします Kiểm tra thị lực
shilyokukensawo shimasu キエム チャ ティ ルク
- ・座って、スコープを覗いてください
Xin hãy ngồi xuống và nhìn vào ống ngắm
suwate sukopuwo nozoitekudasai
シン ハイ ゴイ スオン ヲ ニン ヲアオ オン ガム
- ・記号の開いている方を指で示してください
Hãy chỉ bằng ngón tay mặt mở của kí hiệu
kigono hilaiteiluhouwo yubideshimeshite kudasai
ハイ チ バン ゴン タイ マト モ クア キ ヒエウ
- ・レンズを選んでください Xin hãy chọn tròng kính
lenzuwo elandekudasai シン ハイ チョン チョン キン
- ・こわれたので直してください
Vì nó đã bị hỏng nên hãy sửa cho tôi
kowaletanode naoshitekudasai
ヴィ ノ ダ ビ ホン ネン ハイ スア チョ トイ
- ・上・下・左・右 Trên, dưới, trái, phải
ue、shita、hidali、migi チェン、ズオイ、チャイ、ファイ

買物（車関係） Mua sắm (liên quan đến xe cộ) ムア サム (リエン クアン デン セ コ)

- ・乗用車 Xe khách jyouyousya セ カク
- ・ジープ Xe díp jipu セ ジブ
- ・ワゴン車 Xe tải chở hàng nhỏ
wagonsya セ タイ チョ ハン ニョ
- ・トラック Xe tải tolakku セ タイ
- ・軽自動車 Xe ô tô nhỏ keijidousya セ オ ト ニョ
- ・オートバイ Xe mô tô otobai セ モ ト
- ・タイヤ Lốp xe taiya ロブ セ

- スタッドレスタイヤ Lốp gai chống trơn trượt
sutaddolesutaiya ロブ ガイ チョン チョン チュオト
- ホイル Giấy bạc hoilu ジャイ バク
(ホイール là vành xe hoilu ラ ヴァン セ)
- 泥除け Cái chắn bùn doloyoke カイ チャン ブン
- チェーン Dây xích chen ザイ シク
- ウィンカーランプ Đèn xi nhan uinkalanpu デン シ ニャン
- ヘッドランプ Đèn pha heddolanpu デン ファ
- バンパー Cái chắn va chạm banpa カイ チャン ヴァ チャム
- ワイパー Cần gạt nước waipa カン ガト ヌオク
- ボディ Thân máy bodi タン マイ
- シャーシ Khung gầm shashi クン ガム
- エンジン Động cơ enjin ドン コ
- モーター Mô tơ mota モ ト
- アクセル Bàn đạp ga akuselu バン ダブ ガ
- ブレーキ Phanh buleki ファン
- クラッチ Chân côn kulachi チャン コン
- ハンドル Vô lăng handolu ヴォ ラン
- ギヤボックス Hộp số giyabokkusu ホブ ソ
- タービン Tua bin tabin トゥア ビン
- ポンプ Cái bơm ponpu カイ ボム
- プロペラシャフト Trục truyền động
pulopelashahuto チュク チュエン ドン
- サスペンション Hệ thống giảm sóc
sasupensyon ヘ トン ジャム ソク
- スプリング Lò xo supulingu ロ ソ
- ラジエーター Bộ tản nhiệt lajieta ボ タン ニエト
- スロットル Tay ga sulotolu タイ ガ
- スパークプラグ Bugi supakupuragu ブジー
- バルブ Van balubu ヴァン
- キャブレター Bộ chế hòa khí kyabuleta ボ チェ ホア キ
- オイルフィルター Bộ lọc dầu oilufiluta ボ ロク ザウ
- エアフィルター Bộ lọc không khí eafiluta ボ ロク コン キ
- シリンダー Xi lanh shilinda シ ラン
- コンプレッサー Máy nén konpulessa マイ ネン

- ・パイプ Ống paipu オン
- ・ドライブシャフト Trục truyền động
dolaibushahuto チュク チュエン ドン
- ・ブレーキディスク Đĩa phanh bulekidisuku ディア ファン
- ・ブレーキパッド Má phanh bulekipaddo マ ファン
- ・車軸受ボールベアリング Vòng bi biến tốc
syajikuukebolubealingu ヴォン ビ ビエン トク
- ・カーステレオ Dàn âm thanh trên xe ô tô
kasuteleo ザン アム タン チェン セ オ ト
- ・芳香剤 Dầu tạo hương hokouzai ザウ タオ フオン
- ・ナビゲーションシステム Hệ thống định vị
nabigesonshisutemu ヘ トン ディン ヴィ
- ・盗難防止ブザー Còi chống trộm
tounanboshibuza コイ チョン チョム
- ・盗難防止器具 Thiết bị chống trộm
tounanboshikigu ティエト ビ チョン チョム
- ・バッテリーẮc quy bateli アク クイ
- ・オイル Dầu oilu ザウ
- ・ガソリン Xăng gasolin サン
- ・ディーゼル Dầu diesel dizelu ザウ ディーゼル
- ・不凍液 Chất làm mát hutoeki チャト ラム マト
- ・工具 Dụng cụ kougu ズン ク

買物 (スポーツ用品) Mua sắm (đồ dùng thể thao) ムア サム (ド ズン テ タオ)

- ・バスケットボール Bóng rổ basukettobolu ボン ロ
- ・バスケットシューズ Giày bóng rổ
basukettoshuzu ジャイ ボン ロ
- ・サッカーボール Bóng đá sakkabol ボン ダ
- ・サッカーシューズ Giày bóng đá sakkashuzu ジャイ ボン ダ
- ・バレーボール Bóng chuyền balebolu ボン チュエン
- ・バレーボールシューズ Giày bóng chuyền
balebolushuzu ジャイ ボン チュエン
- ・テニスラケット Vợt tennis tenisulaketto ヴォト テニス
- ・テニスボール Bóng tennis tenisubolu ボン テニス
- ・テニスシューズ Giày tennis tenisushuzu ジャイ テニス

- ピンポンラケット Vợt bóng bàn
pinponlaketto ヴォト ボン バン
- ピンポン玉 Quả bóng bàn pinpontama クア ボン バン
- ピンポン台 Bàn bóng bàn pinpondai バン ボン バン
- ジョギングシューズ Giày chạy bộ
jyogingushuzu ジャイ チャイ ボ
- 柔道着 Đồng phục judo jyudogi ドン フク ジュードー
- 空手着 Đồng phục karate kalategi ドン フク カラテ
- スキー板 (アルペン) Ván trượt tuyết (núi cao)
sukiita (alupen) ヴァン チュオト トウエト (ヌイ カオ)
- スキー板 (クロスカントリー)
Ván trượt tuyết (xuyên quốc gia)
sukiita (kulosukantoli)
ヴァン チュオト トウエト (スエン クオク ジャ)
- スキー金具 Dụng cụ trượt tuyết
sukikanagu ズン ク チュオト トウエト
- スキー靴 Giày trượt tuyết
sukikutsu ジャイ チュオト トウエト
- ストック Gậy trượt tuyết sutokku ガイ チュオト トウエト
- スノーボード Ván trượt tuyết
sunobodo ヴァン チュオト トウエト
- スケート靴 Giày trượt băng suketogutu ジャイ チュオト バン
- フィギュアスケート靴 Giày trượt băng nghệ thuật
figyuasuketogutu ジャイ チュオト バン ゲ トウアト
- アイスホッケー靴 Giày khúc côn cầu trên băng
aisuhokkegutu ジャイ クク コン カウ チェン バン
- スティック Gậy chống tuyết sutikku ガイ チョン トウエト
- ヘルメット Mũ bảo hiểm helumetto ム バオ ヒエム
- 防具 Áo giáp bảo vệ bougu アオ ジャプ バオ ヲエ
- パック Túi đựng đồ pakku トウイ ドウン ド
- ローラースケート Giày trượt patin
lolasuketo ジャイ チュオト パタン
- スケートボード Ván trượt suketobodo ヴァン チュオト
- そり Xe trượt tuyết soli セ チュオト トウエト
- 自転車 Xe đạp jitensya セ ダブ

- ・マウンテンバイク Xe đạp địa hình
mauntenbaiku セ ダブ ディア ヒン

買物 (その他) Mua sắm (các vật dụng khác) ムア サム (カク ヴァト スン カク)

- ・つりざお Cần câu tsulizao カン カウ
- ・スピニングリール Máy câu supiningulilu マイ カウ
- ・おもり Chì cầi omoli チ カイ
- ・うき Cái phao nổi (trong câu cá)
uki カイ ファオ ノイ (チョン カウ カ)
- ・釣り糸 Dây câu tsuliito ザイ カウ
- ・釣り針 Lưỡi câu tsulibali ルオイ カウ
- ・ルアー Mồi câu lua モイ カウ
- ・たも Cái vợt lưới tamu カイ ヴォト ルオイ

楽器 Dụng cụ chơi nhạc スン ク チョイ ニャク

- ・ピアノ Đàn piano piano ダン ピアノ
- ・キーボード Bàn phím kibodo バン フィム
- ・ギター Đàn guitar gita ダン ギター
- ・エレキギター Đàn guitar điện erekigita ダン ギター ディエン
- ・ベースギター Đàn guitar bass besugita ダン ギター ベース
- ・ドラム Cái trống dolamu カイ チョン
- ・サクソフォーン Kèn Saxophone sakusofon ケン サクソフォーン
- ・トランペット Kèn Trumpet toranpetto ケン トランペット
- ・トロンボーン Kèn Trombone toronbon ケン トロンボーン
- ・譜面台 Cái giá để bản nhạc
humendai カイ ジャ デ バン ニャク
- ・アンプ Bộ khuếch đại anpu ボ クエク ダイ
- ・クラシック Nhạc cổ điển kulashikku ニャク コ ディエン
- ・ロック Nhạc rock lokku ニャク ロック
- ・ジャズ Nhạc jazz jyazu ニャク ジャズ
- ・ポップス Nhạc trẻ poppusu ニャク チェ
- ・民謡 Nhạc dân ca minyou ニャク ザン カ

病院 Bệnh viện ベン ヴィエン

- ・通訳なしで、診察治療はできません

Không thể khám chữa bệnh nếu không có phiên dịch

tsuyakunashide shinsatsuchiryowa dekimasen

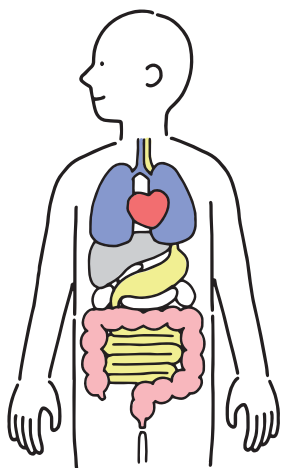
コン テ カム チュア ベン ネウ コン コ フィエン ジク

- どうしましたか？ Bạn bị làm sao vậy?
doshimashitaka? バン ビ ラム サオ ヲァイ?
- 怪我をしました Bị thương kegawo shimasita ビ トウオン
- 火傷をしました Bị bỏng yakedowo shimashita ビ ボン
- 骨折しました Bị gãy xương
kossetsushimashita ビ ガイ スオン
- 捻挫しました Bị bong gân nenza shimashita ビ ボン ガン
- 打撲しました Bị thâm tím daboku shimashita ビ タム ティム
- 血が止まりません Máu không ngừng chảy
chiga tomarimasen マウ コン グン チャイ
- 熱があります Bị sốt netsuga alimasu ビ ソト
- 風邪をひきました Bị cảm kazewo hikimashita ビ カム
- 頭痛がします Đau đầu dutsuga shimasu ダウ ダウ
- 吐き気がします Cảm giác buồn nôn
hakikega shimasu カム ジャク ブオン ノン
- 吐きました Tôi đã nôn hakimashita トイ ダ ノン
- 心臓がドキドキします Tim đập thình thịch
shinzoga dokidokishimasu ティム ダブ ティン ティク
- かゆみが止まりません Ngứa không ngừng
kayumiga tomarimasen グア コン グン
- のどが痛いです Đau họng mega itaidesu ダウ ホン
- めまいがします Chóng mặt memaiga shimasu チョン マト
- 下痢をしています Đang bị tiêu chảy
geliwo shiteimasu ダン ビ ティエウ チャイ
- 便秘をしています Đang bị táo bón
benpiwo shiteimasu ダン ビ タオ ボン
- おなかが痛いです Đau bụng onakaga itaidesu ダウ ブン
- どこが痛いですか？ Bạn đau ở đâu?
dokoga itaidesuka? バン ダウ オ ダウ?
- ここは痛いですか？ Ở đây có đau không?
kokowa itaidesuka? オ ダイ コ ダウ コン?
- 痛いです Có đau itaidesu コ ダウ

- 口を開けて下さい Hãy mở miệng ra
kuchiwo aketekudasai ハイ モ ミエン ラ
- 舌を出して下さい Hãy thè lưỡi ra
shitawo dashitekudasai ハイ テ ルオイ ラ
- もう一度やって下さい Xin hãy làm lại một lần nữa
mouichido yattekudasai シン ハイ ラム ライ モト ラン ヌア
- レントゲンを撮ります Chụp X-quang
lentogenwo tolimasu チュブ Xークアン
- 息を吸って下さい Hãy hít vào
ikiwo suttekudasai ハイ ヒト ヴァオ
- 息を止めて下さい Hãy nín thở
ikiwo tometekudasai ハイ ニン ト
- 右（左）を向いて下さい
Hãy quay về hướng bên phải (trái)
migi (hidali) wo muitekudasai
ハイ クアイ ヴェ フオン ベン ファイ (チャイ)
- ここに寝て下さい Hãy nằm xuống đây
kokoni netekudasai ハイ ナム スオン ダイ
- 仰向けになって下さい Hãy nằm ngửa
aomukeni nattekudasai ハイ ナム グア
- うつ伏せになって下さい Hãy nằm sấp
utsubuseni nattekudasai ハイ ナム サブ
- 熱を計ります Đo nhiệt độ netsuwo hakalimasu ド ニエト ド
- 血圧を測ります Đo huyết áp
ketsuatsuwo hakalimasu ド フエト アプ
- 尿検査をします
Chúng tôi sẽ làm kiểm tra nước tiểu
nyoukensawo shimasu
チュン トイ セ ラム キエム チャ ヌオク ティエウ
- 血液検査をします Chúng tôi sẽ làm xét nghiệm máu
ketsuekikensawo shimasu チュン トイ セ ラム セト ギエム マウ
- 心電図を測ります Đo điện tim
shindenzuwo hakalimasu ド ディエン ティム
- CTスキャンで検査します chụp CT
CTsukyande kensashimasu チュブ CT

- 注射をします Sê tiêm chusyawo shimasu セ ティエム
- 靴を脱いで下さい Xin hãy cởi giày ra
kutuwo nuidekudasai シン ハイ コイ ジャイ ラ
- 腕をまくって下さい Xin hãy xắn tay áo lên
udewo makuttekudasai シン ハイ サン タイ アオ レン
- 服を脱いで下さい Xin hãy cởi quần áo
hukuwo nuidekudasai シン ハイ コイ クアン アオ
- 明日検査の結果が出ます Ngày mai sẽ có kết quả kiểm tra
asukensakekkaga demasu ガイ マイ セ コ ケト クア キエム チャ
- お風呂には入らないで下さい Không được đi tắm
ohuroniwa hailanaidekudasai コン ドウオク ディ タム
- お酒は飲まないで下さい Không được uống rượu
osakewa nomanaidekudasai コン ドウオク ウオン ルオウ
- アレルギーはありますか? Bạn có bị dị ứng không?
alelugiwa alimasuka? バン コ ビ ジ ウン コン?
- 妊娠中ですか? Bạn có đang mang thai không?
ninshinchudesuka? バン コ ダン マン タイ コン?
- 切開します Sê phải mổ sekkaishimasu セ ファイ モ
- 手術します Sê phải phẫu thuật
shujyutsushimasu セ ファイ ファウ トウアト
- 入院が必要です Cần phải nhập viện
nyuinga hitsuyodesu カン ファイ ニャプ ヱィエン
- 治りますか? Có thể chữa khỏi không?
naolimasuka? コ テ チュア コイ コン?
- 治ります Bạn sẽ khỏi naolimasu バン セ コイ
- 大丈夫ですか? Bạn có sao không?
daijyobudesuka? バン コ サオ コン?
- 大丈夫です Tôi không sao daijyobudesu トイ コン サオ
- 虫垂炎 Viêm ruột thừa chujien ヱィエム ルオト トウア
- 糖尿病 Bệnh tiểu đường tonyoubyo ベン ティエウ ドウオン
- 心臓発作 Nhồi máu cơ tim shinzohossa ニョイ マウ コ ティム
- 神経痛 Đau dây thần kinh shinkeitsu ダウ ザイ タン キン
- ABC型肝炎 Viêm gan ABC ABCgatakanen ヱィエム ガン ABC
- 頭 Đầu atama ダウ
- 目 Mắt me マト

- 耳 Tai mimi タイ
- 鼻 Mũi hana ムイ
- 口 Miệng kuchi ミエン
- 歯 Răng ha ラン
- 喉 Họng nodo ホン
- 舌 Lưỡi shita ルオイ
- 首 Cổ kubi コ
- 肩 Vai kata ヲアイ
- 腕 Cánh tay ude カン タイ
- 手 Tay te タイ
- 肘 Khuỷng tay hiji クイン タイ
- 指 Ngón tay yubi ゴン タイ
- 爪 Móng tay tsume モン タイ
- 胸 Ngực mune グク
- 気管 Khí quản kikan キ クアン
- 肺 Phổi hai フォイ
- 心臓 Tim shinzo ティム
- 食道 Thực quản syokudo トウク クアン
- 胃 Dạ dày i ザ ザイ
- 十二指腸 Tá tràng jyunishicho タ チャン
- 脾臓 Tuyến tụy suizou トウエン トウイ
- 肝臓 Gan kanzou ガン
- 腎臓 Thận jinzou タン
- 腸 Ruột chou ルオト
- 膀胱 Bàng quang boukou バン クアン
- 尿道 Niệu đạo nyoudou ニエウ ダオ
- 子宮 Tử cung shikyu トウ クン
- 腹 Bụng hala ブン
- 脇腹 Hông wakibala ホン
- 尻 Mông shili モン
- 足 Chân ashi チャン
- 膝 Đầu gối hiza ダウ ゴイ
- 腿 Bắp đùi sune バブ ドウイ
- 足首 Mắt cá chân ashikubi マト カ チャン
- 足の指 Ngón chân ashinoyubi ゴン チャン



- かかと Gót chân kakato ゴト チャン
- 足の裏 Lòng bàn chân ashinoula ロン バン チャン
- 背中 Lưng senaka ルン
- 背骨 Cột sống sebone コト ソン
- 骨 Xương hone スオン
- 筋肉 Cơ kinniku コ
- 皮 Da kawa ザ
- 髪 Tóc kami トク
- 神経 Dây thần kinh shinkei ザイ タン キン
- 脳 Não nou ナオ
- 血管 Mạch máu kekkan マク マウ
- リンパ腺 Tuyến bạch huyết linpasen トウエン バク フエト
- 医者 Bác sĩ isya バク シ
- 看護師 Y tá kangoshi イ タ
- 受付 Tiếp nhận uketsuke ティエプ ニャン

歯医者 Bác sĩ nha khoa バク シ ニャ コア

- 歯が痛いです Tôi bị đau răng
haga itaidesu トイ ビ ダウ ラン
- 歯を抜いて下さい Xin hãy nhổ răng cho tôi
hawo nuitekudasai シン ハイ ニョ ラン チョ トイ
- だいたいいくらかりますか? Mất khoảng bao nhiêu tiền?
daitai ikurakalimasuka? マト コアン バオ ニエウ ティエン?
- だいたい1万円です Khoảng 10000 yên
daitai ichimaendesu コアン モツバン イエン
- 以前ここで治療したことはありますか?
Từ trước đến nay bạn đã từng chữa trị ở đây chưa?
izenkokode shinryoshitakotowa alimasuka?
トゥ チュオク デン ナイ バン ダ トウン チュア チ オ ダイ チュア?
- ありません Tôi chưa từng alimasen トイ チュア トウン
- 化膿しています Bạn đang bị viêm mủ
kanoushiteimasu バン ダン ビ ヴィエム ム
- 麻酔を打ちます Tôi sẽ gây mê
masuiwo uchimasu トイ セ ガイ メ

- レントゲンを撮ります Sẽ đi chụp X-quang
lentogenwo tolimasu セ ディ チュプ Xークアン
- 詰物をします Sẽ trám răng
tsumemonowo shimasu セ チャム ラン
- かぶせものをします Sẽ úp răng sứ
kabusemonowo shimasu セ ウプ ラン ス
- 歯型を取ります Sẽ lấy mẫu răng
hagatawo tolimasu セ ライ マウ ラン
- ブリッジをとりつけます Sẽ lắp đặt cầu nối trên răng
bulijjiwo tolitukemasu セ ラブ ダト カウ ノイ チェン ラン
- うがいをしてください Xin hãy súc miệng
ugaiwo sitekudasai シン ハイ スク ミエン
- 神経を殺します Chữa tủy răng
shinkeiwo koroshimasu チュア トウイ ラン
- 紙を噛んで下さい Hãy cắn vào giấy
kamiwo kandekudasai ハイ カン ヴァオ ジャイ
- 歯でギリギリして下さい Hãy cắn nhẹ
hade giligilishitekudasai ハイ カン ニエ
- 今日は膿を取るだけにします Hôm nay chỉ lấy mủ ra thôi
kyouwa umiwo torudakenishimasu ホム ナイ チ ライ ム ラ トイ
- 次回歯を抜きます Lần tới sẽ nhổ răng
jikaihawo nukimasu ラン トイ セ ニョ ラン
- 次回治療します Lần tới sẽ điều trị
jikai chilyoushimasu ラン トイ セ ディエウ チ
- お金がありませんので、今日やって下さい
Vì tôi không có nhiều tiền nên xin hãy làm cho tôi vào hôm nay
okanegaamalainainode kyoyuattedekudasai
ヴィ トイ コン コ ニエウ ティエン ネン シン ハイ ラム チョ トイ ヴァオ ホム ナイ
- わかりました Tôi hiểu rồi wakalimashita トイ ヒエウ ロイ
- できません Không thể được dekimasen コン テ ドウオク
- 1週間分の痛み止めを出します
Tôi sẽ kê thuốc giảm đau cho bạn trong vòng 1 tuần
issyukanbunno itamidomewo dashimasu
トイ セ ケ トウオク ジャム ダウ チョ バン チョン ヴォン モツ トウアン

- 次回やります Sẽ làm trong lần tới
jikaiyarimasu セ ラム チョン ラン トイ
- 歯を2本抜いてください Hãy nhổ cho tôi 2 cái răng
hawonihon nuitekudasai ハイ ニョ チョ トイ ハイ カイ ラン
- 患者の健康を考え、1回に1本しか抜けません。
Vì sức khỏe của bệnh nhân vậy nên 1 lần chỉ được nhổ 1 chiếc
kanjyanokenkouwokangae ikkaini ipponshika nukemasen
ヴィ スク コエ クア ベン ニャン ヴァイ ネン モツ ラン チ ドウオク ニョ モツ チエク
- 次回はいつ来れますか？
Lần tới thì khi nào có thể đến được
jikaiwa itsukolemasuka？
ラン トイ ティ キ ナオ コ テ デン ドウオク
- カレンダーを指さして下さい Xin hãy chỉ tay vào lịch
kalendawo sashitekudasai シン ハイ チ タイ ヴァオ リク
- 今日はお酒を飲んでもいいですか？
Hôm nay tôi uống rượu có được không？
kyouwa osakewo nondemoiidesuka？
ホム ナイ トイ ウオン ルオウ コ ドウオク コン？
- たくさんは駄目です Không nên uống nhiều
takusanwa damedesu コン ネン ウオン ニエウ
- 歯についた煙草のやにを取って下さい
Xin hãy loại bỏ cặn thuốc lá bám trên răng
hanitsuita tabakonoyaniwo tottekudasai
シン ハイ ロアイ ボ カン トウオク ラ バム チェン ラン
- 詰物 Trám răng tsumemono チャム ラン
- かぶせもの răng sứ kabusemono ラン ス
- 歯型 Mẫu răng hagata マウ ラン
- ブリッジ Móc cầu nối răng bulijji モク カウ ノイ ラン
- 化膿止め Thuốc chống viêm mủ
kanoudome トウオク チョン ヴィエム ム
- 痛み止め Thuốc giảm đau itamidome トウオク ジャム ダウ
- 右下の歯 Răng dưới bên phải
migishitanoha ラン ズオイ ベン ファイ
- 右上の歯 Răng trên bên phải
migiuenoha ラン チェン ベン ファイ

- 左下の歯 Răng dưới bên trái
hidalishitanoha ラン ズオイ ベン チャイ
- 左上の歯 Răng trên bên trái
hidaliuenoha ラン チェン ベン チャイ
- 下の前歯 Răng cửa dưới shitanomaeba ラン クア ズオイ
- 上の前歯 Răng cửa trên uenomaeba ラン クア チェン

ホテル Khách sạn カク サン

- 今日は泊まりますか？ Hôm nay tôi có thể trọ lại không?
kyouha tomalemasuka? ホム ナイ トイ コ テ チョ ライ コン?
- 恐れ入りますが、満室です
Xin lỗi rất tiếc đã hết phòng rồi
osoleilimasuga manshitsudesu
シン ロイ ラト ティエク ダ ヘト フォン ロイ
- シングルをふたつお願いします
Xin hãy cho tôi 2 phòng đơn
shinguluwo hutatsuonegaishimasu
シン ハイ チョ トイ ハイ フォン ドン
- ツインをひとつお願いします
Xin hãy cho tôi 1 phòng đôi
tsuinwo hitotsu onegaishimasu
シン ハイ チョ トイ モツ フォン ドイ
- 朝食はとられますか？ Có thể dùng bữa sáng không?
chousyokuwa tolalemasuka? コ テ ズン プア サン コン?
- 洋食と和食どちらがいいですか？
Quý khách chọn món Âu hay món Nhật?
yousyokutowasyoku dochilagaiidesuka?
クイ カク チョン モン アウ ハイ モン ニャト?
- これは朝食券です Đây là phiếu ăn sáng
kolewa chousyokukendesu ダイ ラ フィエウ アン サン
- 朝食は7時から9時半まで、一階のレストランでとれます
Bữa sáng được phục vụ từ lúc 7 giờ đến 9 giờ 30 tại nhà hàng tầng 1
chousyokuwa shitijikalakujihanmade ikkainolesutolandetolemasu
プア サン ドウオク フク ヲトゥ ルク パイ ジョ デン チン ジョ パムオイ タイ ニャ ハン タン モツ

- こちらに英語で住所と名前を書いて下さい
Xin hãy viết tên và địa chỉ bằng tiếng anh vào đây
kochilanieigode jyusyotonamaewo kaitekudasai
シン ハイ ヱィエト テン ヴァ ディア チ バン ティエン アン ヴァオ ダイ
- パスポートは預けるのですか？
Bạn sẽ giữ lại hộ chiếu sao?
pasupotowa azukerunodesuka?
バン セ ジュ ライ ホ チエウ サオ?
- コピーだけをとらせていただきます
Tôi chỉ xin phép photo thôi
kopidakewo tolaseteitadakimasu
トイ チ シン フェブ フォト トイ
- チェックインは2時からです Nhận phòng từ 2 giờ
chekkuinwa nijikaladesu ニャン フォン トウ ハイ ジョ
- チェックアウトは10時までです Trả phòng đến 10 giờ
chekkuautowa jyujimadedesu チャ フォン デン ムオイ ジョ
- これが部屋の鍵です Đây là chìa khóa phòng
kolega heyano kagidesu ダイ ラ チャ コア フォン
- オートロックですから、部屋の外へ出る時は必ず鍵を持って下さい
Vì cửa sẽ khóa tự động nên khi đi ra ngoài vui lòng chắc chắn mang theo chìa khóa
outolokkudesukala heyanosotoe delutokiwa kanalazukagiwo mottekudasai
ヴィ クア セ コア トウ ドン ネン キ ディ ラ ゴアイ ヱィ ロン チャク チャン マン テオ チャ コア
- これはカード式の鍵です Đây là thẻ từ mở khóa phòng
kolewa kadoshikino kagidesu ダイ ラ テ トウ モ コア フォン
- 鍵を部屋に忘れて外へ出てしまいました
Tôi quên chìa khóa trong phòng khi đi ra ngoài mất rồi
kagiwo heyaniwasulete sotoedeteshimaimashita
トイ クエン チャ コア チョン フォン キ ディ ラ ゴアイ マト ロイ
- ホテルから出る時は、フロントに鍵を預けて下さい
Khi quý khách rời khỏi khách sạn xin vui lòng gửi lại chìa khóa ở quầy lễ tân
hotelukaladelutokiwa hulontonikagiwo azuketekudasai
キ クイ カク ロイ コイ カク サン シン ヱィ ロン グイ ライ チャ コア オ クアイ レ タン
- 公衆電話はどこにありますか？
Ở đâu có điện thoại công cộng vậy?
kousyudenwawa dokonialimasuka?
オ ダウ コ ディエン トアイ コン コン ヴァイ?

- 部屋の電話で国際電話カードは使えますか？

Tôi có thể sử dụng thẻ điện thoại quốc tế bằng điện thoại trong phòng được không?
 heyandenwade kokusaidenwakadowa tsukaemasuka ?

トイ コ テ ス ズン テ ディエン トアイ クオク テ バン ディエン トアイ チョン フォン ドウオク コン？

- 使えます。ただし、同時に普通通話料金もかかります

Có thể sử dụng. Tuy nhiên, đồng thời sẽ tính thêm phí cuộc gọi thông thường.
 tsukaemasu. tadashi doujini hutsutsuwaryokinmo kakalimasu

コ テ ス ズン。トウイ ニエン、ドン トイ セ ティン テム フィ クオク ゴイ トン トウオン

- これをコピーしてもらえますか？

Bạn có thể photo cái này giúp tôi được không?

kolewo kopishitemolaemasuka ?

バン コ テ フォト カイ ナイ ジュブ トイ ドウオク コン？

- これをベトナムにファックスで送ってもらえますか？

Bạn có thể gửi fax cái này đến Việt Nam giúp tôi được không?

kolewo betonamuni faksudeokuttemoraemasuka ?

バン コ テ グイ fax カイ ナイ デン ヴィエト ナム ジュブ トイ ドウオク コン？

- アイロンを貸して貰えますか？

Tôi có thể mượn cái bàn là không?

ailonwo kashitemolaemasuka ?

トイ コ テ ムオン カイ バン ラ コン？

- クリーニングを頼めますか？

Tôi có thể nhờ dịch vụ giặt là không?

kulininguwo tanomemasuka ?

トイ コ テ ニョ ジク ヴ ジャト ラ コン？

- 出来上がりは明日の朝になります

Sẽ được hoàn thành vào sáng mai

shiagaliwa asunoasaninalimasu

セ ドウオク ホアン タン ヴァオ サン マイ

- インターネットは使えますか？

Tôi có thể sử dụng internet không?

intanettowa tsukaemasuka ?

トイ コ テ ス ズン インターネット コン？

- ロビーにあるものは使えます

Bạn có thể sử dụng đồ có ở đại sảnh

lobinialumonowa tsukaemasu

バン コ テ ス ズン ド コ オ ダイ サン

- 部屋の冷蔵庫は使いましたか

Bạn đã sử dụng tủ lạnh trong phòng chưa?

heyanoieizoukowa tsukaimashitaka

バン ダ ス ズン トウ ラン チョン フォン チュア?

- 取り出したものにチェックをして下さい

Xin vui lòng kiểm tra những đồ đã lấy ra

tolidashitamomonichyekkuwo shitekudasai

シン ヴイ ロン キエム チャ ニュン ド ダ ライ ラ

- 精算します Tôi xin phép thanh toán

seisanshimasu トイ シン フェプ タン トアン

- 荷物を預かってもらえますか?

Bạn có thể giữ hành lý giúp tôi được không?

nimotsuwo azukatteremoraemasuka?

バン コ テ ジュ ハン リ ジュプ トイ ドウオク コン?

- 1 時に取りに来ます Tôi sẽ đến lấy lúc 1 giờ

ichijini tolinikimasu トイ セ デン ライ ルク モツ ジョ

飲食店 Quán ăn クアン アン

- いらっしゃいませ Kính chào quý khách

ilassyaimase キン チャオ クイ カク

- あいている席はありますか? Có còn bàn trống không?

aitelusekiwa alimasuka? コ コン バン チョン コン?

- こちらどうぞ Xin mời đi lối này

kochiraedouzo シン モイ ディ ロイ ナイ

- あいにくですが、満席です Thật không may đã hết chỗ rồi

ainikudesuga mansekidesu タト コン マイ ダ ヘト チョ ロイ

- 15分くらいしてから、もう一度来て下さい

Tôi sẽ quay lại lần nữa sau khoảng 15 phút

jjugohunkulaishitekala mouichidokitekudasai

トイ セ クアイ ライ ラン ヌア サウ コアン ムオイラム フト

- 何名様ですか? Quý khách đi bao nhiêu người?

nanmeisamadesuka? クイ カク ディ バオ ニエウ グオイ?

- 3人です Đi 3 người sannindesu ディ バー グオイ

- 後から、もう2人来ます Sau đó sẽ đến thêm 2 người nữa
atokala mouhutamikimasu サウ ド セ デン テム ハイ グオイ ヌア
- 恐れ入りますが、まもなく閉店となります
Rất xin lỗi quý khách nhà hàng chúng tôi chuẩn bị đóng cửa
osoleilimasuga mamonaku heitentonalimasu
ラト シン ロイ クイ カク ニャ ハン チュン トイ チュアン ビ ドン クア
- 何時まで営業していますか？ Nhà hàng mở cửa đến mấy giờ?
nanjimadeeigyoshiteimasuka? ニャ ハン モ クア デン マイ ジョ?
- 5時から12時まで営業しています
Chúng tôi mở cửa từ 5 giờ đến 12 giờ
gojikalajyunijimade eigyoshiteimasu
チュン トイ モ クア トウ ナム ジョ デン ムオイハイ ジョ
- ご注文は何になりますか？ Quý khách muốn gọi món gì?
gochumonwa nanininasaimasuka? クイ カク ムオン ゴイ モン ジ?
- どんな食べ物が好きですか？ Quý khách thích món như thế nào?
donnatabemonoga sukidesuka? クイ カク ティク モン ニュ テ ナオ?
- この料理はベトナムの方に気に入られています
Món ăn này rất được người Nga yêu thích
konoryoliwa betonamunokatani kiniilaletimasu
モン アン ナイ ラト ドウオク グオイ ガ イエウ ティク
- メニューを見せて下さい Xin hãy cho tôi xem thực đơn
menyuwo misetekudasai シン ハイ チョ トイ セム トウク ドン
- これを下さい Xin hãy cho tôi cái này
korewo kudasai シン ハイ チョ トイ カイ ナイ
- お酒の持ち込みは禁止です
Không được mang rượu vào quán
osakenomochikomiwa kinshidesu
コン ドウオク マン ルオウ ヴァオ クアン
- ウォッカは置いていません Quán chúng tôi không có Vodka
whokkawa oitemasen クアン チュン トイ コン コ ウォッカ
- 注文されるのならば、すぐに来ます
Nhưng nếu quý khách gọi tôi sẽ đi mua ngay lập tức
chumonsalelunonaraba sugunikattekimasu
ニュン ネウ クイ カク ゴイ トイ セ ディ ムア ガイ ラブ トウク

- おいしいですか? Có ngon không? oishidesuka? コ ゴン コン?
- おいしいです Ngon lắm oishidesu ゴン ラム
- これはこれの為のです Cái này dùng kèm với món này
kolewa kolenotamedesu カイ ナイ ズン ケム ヴォイ モン ナイ
- これはサービスです。お代は頂きません
Đây là món chúng tôi tặng quý khách. Không tính phí
kokewa sabisudesu. odaiwa itadakimasen
ダイ ラ モン チュン トイ タン クイ カク。コン ティン フィ
- もうお下げてよろしいですか?
Tôi có thể thu dọn bàn được không?
mouosageshitemo yoloshidesuka?
トイ コ テ トウ ソン バン ドウオク コン?
- 彼女はウェイトレスで、ホステスではありません。
Cô ấy là nữ phục vụ không phải là nữ tiếp rượu
kanojyowa whetolesude hosutesudewa alimasen
コ アイ ラ ヌ フク ヴ コン ファイ ラ ヌ ティエプ ルオウ
- 煙草を吸ってもいいですか? Tôi hút thuốc có được không?
tabakowo suttemoiidesuka? トイ フト トウオク コ ドウオク コン?
- トイレはどこですか? Nhà vệ sinh ở đâu vậy?
toilewa dokodesuka? ニャ ヴェ シン オ ダウ ヴァイ?
- お会計して下さい Hãy tính tiền cho tôi
okaikeshitekudasai ハイ ティン ティエン チョ トイ
- もうすぐ閉店ですので、お会計をお願いします。
Vì chúng tôi chuẩn bị đóng cửa, xin quý khách vui lòng thanh toán
mousuguheitendesunode okaikeiwo onegaishimasu
ヴィ チュン トイ チュアン ビ ドン クア、シン クイ カク ヴィ ロン タン トアン
- 起きて下さい Xin hãy tỉnh dậy
okitekudasai シン ハイ ティン ザイ
- タクシーを呼んで下さい Xin hãy gọi taxi cho tôi
takushiwo yondekudasai シン ハイ ゴイ タクシー チョ トイ
- タクシーを呼びますか? Quý khách có gọi taxi không?
takushiwo yobimasuka? クイ カク コ ゴイ タクシー コン?
- ありがとうございます Cảm ơn aligatougozaimasu カム オン

- またお越しになって下さい

Rất mong quý khách trở lại lần sau

mataokoshininattekudasai

ラト モン クイ カク チョ ライ ラン サウ

- 忘れものです Đò bỏ quên wasulemonodesu ド ボ クエン

- 牛肉 Thịt bò gyuniku テイト ボ

- 豚肉 Thịt lợn butaniku テイト ロン

- 鶏肉 Thịt gà toliniku テイト ガ

- 羊肉 Thịt cừu hitsujiniku テイト クー

- 鹿肉 Thịt nai shikaniku ティ ナイ

- 焼いた肉 (魚) Thịt nướng (cá)

yaitaniku (sakana) テイト ヌオン (カ)

- 煮た肉 (魚) Thịt hầm (cá)

nitaniku (sakana) テイト ハム (カ)

- フライ?パン粉で揚げた肉 (魚)

Furai? thịt chiên bằng bột chiên xù (cá)

hurai? pankodeagetaniku (sakana)

フライ?テイト チエン バン ボト チエン ス (カ)

- 天ぷら?麦粉で揚げた肉 (魚) (野菜)

tempura? thịt được chiên bằng bột mỳ (cá) (rau củ)

tenpula? mugikodeagetaniku (sakana)

テンプラ?テイト ドウオク チエン バン ボト ミ (カ) (ラウ ク)

- 刺身 sashimi sashimi サシミ

- 鮎 sushi sushi スシ

- 漬物 Đò muối tsukemono ド ムオイ

- サラダ salad salada サラダ

- 味噌汁 Súp miso misoshilu スプ ミソ

- デザート Đò tráng miệng dezato ド チャン ミエン

- スイーツ Đò ngọt suitsu ド ゴト

- 日本料理 Món ăn Nhật Bản niponryoli モン アン ニャト バン

- 中華料理 Món ăn Trung Quốc chukaryoli モン アン チュン クオク

- 朝鮮料理 Món ăn Hàn Quốc choseryoli モン アン ハン クオク

- ベトナム料理 Món ăn Nga betonamuryoli モン アン ガ

- ・西洋料理 Món Âu seiyoryouli モン アウ
- ・バイキング Ăn buffet baikingu アン ビュッフエ
- ・はし Đũa hashi ドウア
- ・フォーク Cái nĩa fhoku カイ ニア
- ・スプーン Cái thìa supun カイ ティア
- ・ナイフ Con dao naifu コン ザオ
- ・コップ Cái cốc koppu カイ コク
- ・皿 Cái đĩa sala カイ ディア
- ・灰皿 Cái gạt tàn haizala カイ ガト タン
- ・爪楊枝 Tăm tsumayoji タム
- ・おしぼり Khăn ướt oshiboli カン ウオト
- ・乾杯 Nâng ly kanpai ナン リ
- ・あなた(あなたたち)の為に Dành cho bạn (dành cho các bạn)
anata (anatatachi) notameni ザン チョ バン (ザン チョ カク バン)
- ・健康のために Vì sức khỏe kenkonotameni ヴィ スク コエ
- ・底まで Hết ly sokomade ヘト リ
- ・行くぞ Tôi uống đây ikuzo トイ ウオン ダイ
- ・ウォッカベースのカクテル Rượu cocktail vodka
whokkabasuno kakutelu ルオウ カクテル ウォッカ
- ・スクリュードライバー Rượu Screwdriver
sukuryudolaiba ルオウ スクリュードライバー
- ・ソルティードック Rượu Salty Dog
sorutidoggu ルオウ ソルティードック
- ・モスコミュール Rượu Moscow Mule
mosukomyulu ルオウ モスコミュール
- ・ブラックラッشان Rượu Black Russian
bulakkulassyan ルオウ ブラックラッشان
- ・ブラッディーマリー Rượu Bloody Mary
buraddimali ルオウ ブラッディーマリー

観光 Du lịch ズ リク

- ・町を案内してもらえますか？
Bạn có thể dẫn tôi tham quan thị trấn được không?
machiwo annaishitemolaemasuka?
バン コ テ ザン トイ タム クアン ティ チャン ドウオク コン？

- 町を案内しましょう Cùng tham quan thị trấn nào
machiwo annaishimasyou クン タム クアン ティ チャン ナオ
- 根室の一番の名所はどこですか？
Nơi nổi tiếng nhất ở Nemuro là nơi nào?
nemuro no ichibanno meisyowa dokodesuka?
ノイ ノイ ティエン ニャト オ ネムロ ラ ノイ ナオ
- やはり、納沙布岬でしょうか
Quả nhiên là Mũi Nosappu phải không?
yahali nosappudesyouka
クア ニエン ラ ムイ ノサップ ファイ コン?
- 納沙布岬へはどう行きますか？
Đi đến Mũi Nosappu đi như thế nào?
nosappuewa douikimasuka?
ディ デン ムイ ノサップ ディ ニュ テ ナオ?
- 駅前のバスターミナルからバスが出ています
Xe buýt khởi hành từ bến xe phía trước nhà ga
ekimaeno basutaminalukala basugadeteimasu
セ ブイト コイ ハン トウ ベン セ フィア チュオク ニャ ガ
- 料金は？ Bao nhiêu tiền? ryokinwa? バオ ニエウ ティエン?
- 往復で1,970円です
Vé khứ hồi là 1.970 yên
ouhukude senkyuhyakunanajyuendesu
ヴェ ク ホイ ラ モツニンチンチャムバイムオイ イエン
- プールはどこにありますか？ Ở đâu có hồ bơi vậy?
puliwa dokodesuka? オ ダウ コ ホ ボイ ヴァイ?
- 博物館はどこにありますか？
Bảo tàng nằm ở đâu vậy?
hakubutukanwa dokonialimasuka?
バオ タン ナム オ ダウ ヴァイ?
- デパートはどこにありますか？
Trung tâm thương mại nằm ở đâu vậy?
depatowa dokonialimasuka?
チュン タム トウオン マイ ナム オ ダウ ヴァイ?

- 紙に書いてください。タクシーで行きます
Xin hãy viết vào giấy. Tôi sẽ đi bằng taxi
kaminikaitekudasai. takushideikimasu
シン ハイ ヴィエト ヴァオ ジャイ。トイ セ ディ バン タクシー
- 食事をしたいのですが、繁華街はどのあたりですか？
Tôi muốn đi ăn khu phố sầm uất nằm ở đâu vậy?
syokujiwo shitainodesuga hankagaiwa donoatalidesuka?
トイ ムオン ディ アン ク フォ サム ウアト ナム オ ダウ ヴァイ?
- この坂を下ったあたりです。Ở ngay dưới con dốc này
konosakawo kudattaatalidesu オ ガイ ズオイ コン ゾク ナイ
- あの建物はなんですか？ Tòa nhà kia là tòa nhà gì?
anotatemonowa nandesuka? トア ニャ キア ラ トア ニャ ジ?
- 文化会館です。Đó là nhà văn hóa
bunkakaikandesu ド ラ ニャ ヴァン ホア
- これはお寺ですか？ Đây có phải chùa không?
kolewa oteladesuka? ダイ コ ファイ チュア コン?
- これは神社ですか？ Đây có phải đền thờ không?
kolewa jinjyadesuka? ダイ コ ファイ デン ト コン?
- この神社はいつ建てられたものですか？
Ngôi đền này được xây dựng từ khi nào?
konojinjyawa itsutatelaletamonodesuka?
ゴイ デン ナイ ドウオク サイ ズン トウ キ ナオ?
- 建て替えられています。最初は200年以上前です。
Tuy đã được xây dựng lại thế nhưng ban đầu đã được xây dựng hơn 200 năm trước
tatekaelaletemasuga saisyowa nihyakunenijyomaedesu
トウイ ダ ドウオク サイ ズン ライ テ ニュン バン ダウ
ダ ドウオク サイ ズン ホン ハイチャム ナム チュオク
- ここで写真を撮ってもいいですか？
Tôi chụp ảnh ở đây có được không?
kokodesyashinwo tottemoiidesuka?
トイ チュプ アン オ ダイ コ ドウオク コン?
- 写真を撮ってもいいです。Bạn chụp ảnh cũng được
syashinwo tottemoiidesu バン チュプ アン クン ドウオク
- 写真の撮影は禁止です。Cấm chụp ảnh
syashinosatsueiwa kinshidesu カム チュプ アン

- ここは禁煙です Ở đây cấm hút thuốc
kokowa kinendesu オ ダイ カム フト トウオク
- 立入禁止です Cấm vào tachiilikinshidesu カム ヴァオ。
- 歩いて Đi bộ aluite ディ ボ
- 車で Bằng ô tô kulumade バン オ ト

緊急 Khẩn cấp カン カブ

- 警察を呼んで下さい Xin hãy gọi cảnh sát
keisatsuwo yondekudasai シン ハイ ゴイ カン サト
- 救急車を呼んで下さい Xin hãy gọi xe cấp cứu
kyukyusyawo yondekudasai シン ハイ ゴイ セ カブ クー
- 通訳を呼んで下さい Xin hãy gọi phiên dịch
tsuyakuwo yondekudasai シン ハイ ゴイ フィエン ジク
- 病院へ行って下さい Xin hãy đến bệnh viện
byoine ittekudasai シン ハイ デン ベン ヴィエン
- 至急です Trường hợp khẩn cấp
shikyudesu チュオン ホブ カン カブ
- すぐに呼びます Tôi sẽ gọi ngay lập tức
suguniyobimasu トイ セ ゴイ ガイ ラプ トウク
- 急げ！ Nhanh lên nào! isoge! ニャン レン ナオ！
- 助けて！ Hãy giúp tôi! tasukete ハイ ジュプ トイ！
- 一緒に行ってください Xin hãy đi cùng tôi
issyoniittekudasai シン ハイ ディ クン トイ
- 財布を失くしました Tôi đã bị mất ví
saihuwo nakushimashita トイ ダ ビ マト ヴィ
- パスポート（在留カード）失くしました
Tôi đã bị mất hộ chiếu (Thẻ lưu trú – Thẻ ngoại kiều)
pasupoto (zailyukado) nakushimashita
トイ ダ ビ マト ホ チエウ（テ ルー チューテ ゴアイ キエウ）
- カバンを失くしました Tôi đã bị mất túi
kabanwo nakushimashita トイ ダ ビ マト トウイ
- 誰かが車にひかれました Ai đó đã bị xe tông
dalekaga kurumanihikalemashita アイ ド ダ ビ セ トン

- 友達が急性アルコール中毒で倒れました

Bạn của tôi đã ngất xỉu do bị ngộ độc rượu cấp tính.

tomodachiga kyuseialukoluchudokude taoremashita

バン クア トイ ダ ガト シウ ソ ビ ゴ ドク ルオウ カプ ティン

- 同僚が海に落ちました

Đồng nghiệp đã bị rơi xuống biển

doulyouga umini ochimashita

ドン ギエプ ダ ビ ロイ スオン ビエン

- 友達が怪我をしました

Bạn tôi đã bị thương nặng

tomodachiga ookegawo shimashita

バン トイ ダ ビ トウオン ナン



- 地震 Động đất jishin ドン ダト

- 津波 Sóng thần tsunami ソン タン

- 火事 Cháy nhà kaji チャイ ニャ

- 台風 Bão taihu バオ

- 吹雪 Bão tuyết hubuki バオ トウエト

- 危険です Nguy hiểm kikendesu グイ ヒエム

- 注意して下さい Xin hãy chú ý

chuishitekudasai シン ハイ チュ イ

- バスは運休しています Xe buýt nghỉ không hoạt động

basuwa unkyushiteimasu セ ブイト ギ コン ホアト ドン

- 警察の電話番号は110です

Số điện thoại của cảnh sát là 110

keisatsuno denwabangouwa hyakutouban desu

ソ ディエン トアイ クア カン サト ラ モッチャム ムオイ

- 消防と救急の電話番号は119です

Số điện thoại của cứu hỏa và cấp cứu là 119

syouboutokyukyunobangouwa hyakujukyuban desu

ソ ディエン トアイ クア クー ホア ヴァ カブ クー ラ モッチャム ムオイチン

- 公衆浴場利用の際の注意事項

Những lưu ý khi sử dụng nhà tắm công cộng

ニユン ルー イ キ ス ズン ニャ タム コン コン

- 日本のお風呂の利用方法

Cách sử dụng nhà tắm của Nhật Bản

カク ス ズン ニャ タム クア ニャト バン

- 衣類は脱衣所で全て脱ぎ、小さいタオルを持って浴室に入ること

Phải cởi hết tất cả quần áo ở phòng thay đồ và mang một chiếc khăn nhỏ vào nhà tắm

ファイ コイ ヘト タト カ クアン アオ オ フォン タイ ド
ヴァ マン モト チエク カン ニョ ヴァオ ニャ タム

- 脱いだ衣服は、脱衣かごかロッカーに入れること

Phải bỏ quần áo đã cởi vào trong giỏ đựng quần áo hoặc tủ đồ

ファイ ボ クアン アオ ダ コイ ヴァオ チョン ジョ ドウン
クアン アオ ホアク トゥ ド

- 貴重品はロッカーに入れ鍵を掛け、鍵は身につけること

Phải cởi những vật có giá trị bỏ vào tủ khóa lại và chìa khóa phải mang theo bên mình

ファイ コイ ニユン ヴァト コ ジャ チ ボ ヴァオ トウ
コア ライ ヴァ チア コア ファイ マン テオ ベン ミン

- 浴槽に入る前に洗い場で身体を洗うこと

Trước khi vào bồn tắm phải tắm sạch sẽ cơ thể tại nơi tắm rửa

チュオク キ ヴァオ ボン タム ファイ タム サク セ コ テ
タイ ノイ タム ルア

- 全身の石鹸は洗い流してから浴槽に入ること

Phải rửa sạch xà phòng trên cơ thể trước khi vào bồn tắm

ファイ ルア サク サ フォン チェン コ テ チュオク キ
ヴァオ ボン タム

- 浴槽に入るときは、静かに入ること

Phải giữ nhẹ nhàng khi bước vào phòng tắm

ファイ ジュ ニエ ニャン キ ブオク ヴァオ フォン タム

- お湯や水は無駄に使わないこと

Không được lãng phí nước nóng và nước lạnh

コン ドウオク ラン フィ ヌオク ノン ヴァ ヌオク ラン

- 浴室から出る前に身体を拭くこと

Trước khi ra khỏi nhà tắm hãy lau khô toàn bộ cơ thể

チュオク キ ラ コイ ニャ タム ハイ ラウ コ トアン ボ
コ テ

2 禁止事項 Những điều bị cấm ニュン ディエウ ビ カム

- 酒を飲んでの入浴 Uống rượu khi đang tắm
 ウオン ルオウ キ ダン タム
- 浴室内への飲食物の持ち込み
 Mang đồ ăn đồ uống vào trong nhà tắm
 マン ド アン ド ウオン ヴァオ チョン ニャ タム
- 浴室及び施設内での大声で話したり騒ぐこと
 Nói to, gây ồn ào trong nhà tắm hoặc các khu vực khác
 ノイ ト、ガイ オン アオ チョン ニャ タム ホアク カク ク
 ヲク カク
- 浴室内での洗濯 Giặt đồ trong nhà tắm
 ジャト ド チョン ニャ タム
- 浴槽への飛び込み、遊泳 Nhảy, bơi lội trong bồn tắm
 ニャイ、ボイ ロイ チョン ボン タム
- 浴槽にタオルを入れること
 Đặt khăn vào bồn tắm ダト カン ヴァオ ボン タム
- 水（お湯）を立てて浴びてはいけませんみんなに迷惑になります
 Không được đứng tắm bằng nước (nước nóng) Sẽ làm phiền đến mọi người
 コン ドゥオク ドゥン タム バン ヌオク（ヌオク ノン）セ
 ラム フィエン デン モイ グオイ
- その他、他の利用者に迷惑の掛かること
 Ngoài ra, các hành động gây phiền đến những người sử dụng khác
 ゴアイ ラ、カク ハン ドン ガイ フィエン デン ニュン
 グオイ ス ズン カク
- 施設内では経営者、従業員の指示に従って下さい
 Xin vui lòng làm theo hướng dẫn của quản lý hoặc nhân viên bên trong khu vực nhà tắm
 シン ヴイ ロン ラム テオ フオン ザン クア クアン リ
 ホアク ニャン ヴィエン ベン チョン ク ヲク ニャ タム
- 施設内における紛失・盗難は一切責任を負いません
 Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm về bất cứ mất mát hay trộm cắp nào trong khu vực nhà tắm
 チュン トイ セ コン チウ チャク ニエム ヴェ バト ク
 マト マト ハイ チョム カプ ナオ チョン ク ヲク ニャ タ

- 上記の項目を了承しない場合、入浴をお断りする場合があります
また、上記禁止事項を行った場合、退去していただく場合もあります

Trường hợp không đồng ý với các điều khoản trên quý khách có thể từ chối không sử dụng nhà tắm Ngoài ra, Nếu quý khách vi phạm những điều khoản trên chúng tôi xin phép yêu cầu rời khỏi nhà tắm

チュオン ホブ コン ドン イ ヴォイ カク ディエウ コアン
チェン クイ カク コ テ トウ チョイ コン ス ズン
チュオン ホブ コン ドン イ ヴォイ カク ディエウ コアン
チェン クイ カク コ テ トウ チョイ コン ス ズン

- 生活習慣の違いから上記のルールを守らない一部の外国人と公衆浴場の間にトラブルが生じ、問題となり外国人の入浴を断る公衆浴場もあります

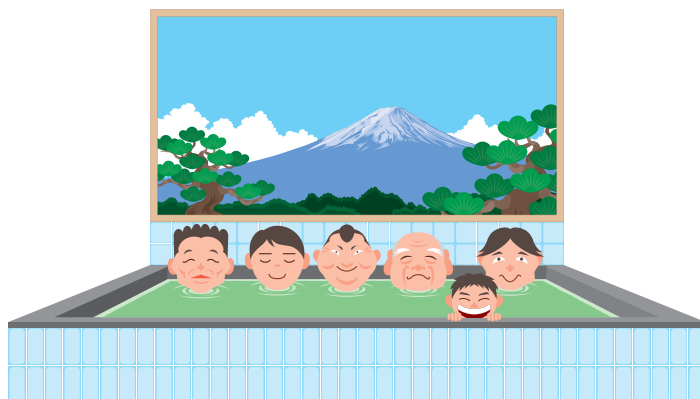
Bởi vì khác biệt về tập quán sinh hoạt, một số khách nước ngoài không tuân thủ nội quy trên gây ra rắc rối trong nhà tắm công cộng nên có một số nhà tắm công cộng từ chối phục vụ khách nước ngoài

ボー ヴィ カク ビエト ヴェ タプ クアン シン ホアト、モト
ソ カク ヌオク ゴアイ コン トウアン トウ ノイ クイ チェ
ン

- 全員が気持ちよく入浴できるように、必ず上記のルールを守って下さい

Để tất cả mọi người có thể thoải mái sử dụng dịch vụ nhà tắm, xin hãy chắc chắn tuân thủ các quy định trên

デ タト カ モイ グオイ コ テ トアイ マイ ス ズン ジク
ヴ ニャ タム、シン ハイ チャク チャン トウアン



◎風蓮湖 Hò Furen フウレンコ

海水が混ざる汽水湖。白鳥の湖として知られ10月下旬から数千羽のオオハクチョウがシベリア方面から飛来する。野鳥の楽園としても有名で、日本で見ることのできる野鳥の半数以上である約320種が観察されている。

Nơi hồ nước lợ hòa lẫn với nước biển. Nổi tiếng với tên gọi Hồ Thiên Nga, từ cuối tháng 10 hàng ngàn con thiên nga bay từ Siberia đến đây. Và cũng nổi tiếng là thiên đường các loài chim hoang dã, nơi đây có khoảng 320 loài chiếm hơn một nửa số loài chim hoang dã có thể nhìn thấy ở Nhật Bản.

ノイ ホ ヌオク ロ ホア ラン ヴォイ ヌオク ビエン。ノイ ティエン ヴォイ テン ゴイ ホ ティエン ガ、トゥ クオイ タン ムオイ ハン ガン コン ティエン ガ バイ トゥ シベリア デン ダイ。ヴァ クン ノイ ティエン ラ ティエン ドゥオン カク ロアイ チム ホアン ザ、ノイ ダイ コ コアン バーチャムハイムイ ロアイ チエム ホン モト ヌア ソ ロアイ チム ホアン ザ コ テニン タイ オ ニャト バン。

バスターミナルから「厚床」行きに乗車、「白鳥台センター」下車。所要時間24分。

Từ bến xe buýt lên chuyến đi hướng "Attoko" và xuống tại "Trung tâm Shiratoridai". Thời gian di chuyển khoảng 24 phút.

トゥ ベン セ ブイト レン チュエン ディ フオン"アットコ"ヴァスオン タイ"チュン タム シラトリダイ"。トイ ジャン ジ チュエン コアン ハイムオイボン フト。

◎春国岱 Shunkunitai シュンクニタイ

長さ8km、幅1.3kmの砂州。ハマナスの大群落が数kmもえんえんと続く。6月の下旬から咲き始める。野鳥の楽園で、渡り鳥の休息地になっており、根室半島を代表する自然の宝庫ともいえる。

Là một bãi cát có chiều dài là 8 km, rộng 1.3 km. Những cụm hoa Hamanasu kéo dài hàng km. Chúng bắt đầu nở từ cuối tháng 6. Đây là thiên đường của các loài chim hoang dã, là nơi dừng chân của các loài chim di cư, có thể nói là kho báu thiên nhiên tiêu biểu của bán đảo Nemuro.

ラ モト バイ カト コ チエウ ザイ ラ タムkm、ロン モツ。バーkm。ニユン クム ホア ハマナス ケオ ザイ ハンkm。チュン バト ダウ ノ トゥ クオイ タン サオ。ダイ ラ ティエン ドゥオン

クア カク ロアイ チム ホアン ザ、ラ ノイ ズン チャン クア
カク ロアイ チム ジ ク、コ テ ノイ ラ コ バウ ティエン
ニエン ティエウ ビエウ クア バン ダオ ネムロ

バスターミナルから「厚床」行きに乗車、「東梅ネイチャーセンター」下車。所要時間17分。下車後徒歩10分。

Từ bến xe buýt lên chuyến đi hướng "Attoko" và xuống tại "Trung tâm thiên nhiên higashiume". Thời gian di chuyển khoảng 17 phút. Sau đó xuống xe đi bộ khoảng 10 phút.

トゥ ベン セ ブイト レン チュエン ディ フオン"アットコ" ヴァ
スオン タイ"チュン タム ティエン ニエン ヒガシウメ". トイ ジャ
ン ジ チュエン コアン ムオイバイ フト。サウ ド スオン セ
ディ ボ コアン ムオイ フト。

◎温根沼 [Đầm lầy Onneto](#) [ダム ライ オンネトウ](#)

海水が混ざる汽水湖で周囲15km。エゾマツが茂る低台地に囲まれている。干潮の時は沖合まで砂州となり、アサリ、ホッキなどを獲る人々の姿は、温根沼の風物詩になっている。

Hồ nước lợ hòa lẫn với nước biển có chu vi 15 km. Hồ được bao quanh bởi những vùng đất thấp có cây thông Ezo mọc um tùm. Vào lúc thủy triều xuống tạo thành bãi cát ra xa, hình ảnh những người dân đánh bắt ngao, sò huyết trở thành nét đặc trưng của Onneto.

ホ ヌオク ロ ホア ラン ヴォイ ヌオク ビエン コ チュ ヴィ
ムオイナムkm。ホ ドウオク バオ クアン ボイ ニュン ヴン ダト
タブ コ カイ トン エゾ モク ウム トウム。ヴァオ ルク トウイ
チエウ スオン タオ タン バイ カト ラ サ、ヒン アン ニュン
グオイ ザン ダン バト ガオ、ソ フエト チョ タン ネット ダク
チュン クア オンネトウ。

バスターミナルから「厚床」行きに乗車、「温根沼」下車。所要時間15分。

Từ bến xe buýt lên chuyến đi hướng "Attoko" và xuống tại "Onneto ".

Thời gian di chuyển khoảng 15 phút.

トゥ ベン セ ブイト レン チュエン ディ フオン"アットコ"ヴァ
スオン タイ"オンネトウ". トイ ジャン ジ チュエン コアン ムオイ
ナム フト。

◎北方原生花園 Vườn hoa nguyên sinh phương bắc

ヴオン ホア グエン シン フオン バク

オホーツク海をのぞむ75ヘクタールの原生花園。6月下旬にはヒオウギアヤメが紫の絨毯を敷きつめたように咲き乱れ、オレンジ色のエゾカンゾウ、黄色のトウゲブキなど約100種類に及ぶ草花が次々と咲き続ける。

Vườn hoa nguyên sinh 75 hecta nhìn ra biển Otkhost. Vào cuối tháng 6 hoa Hiougi Ayame nở rộ như một tấm thảm màu tím, cùng với khoảng 100 loài hoa khác lần lượt nở rộ như hoa Ezo Kanzou màu cam, Hoa Touge Buki màu vàng.

ヴオン ホア グエン シン バイムオイバイ ヘクタール ニン ラ ビ
エン オホーツク。ヴァオ クオイ タン サオ ホア ヒオウギアヤメ
ノ ロ ニュ モト タム タム マウ ティム、クン ヴォイ コアン
モッチャム ロアイ ホア カク ラン ルオト ノ ロ ニュ ホア エ
ゾカンゾウ マウ カム、ホア トウゲブキ マウ ヴァン

公共交通機関が運行していないため、タクシーか車でしか行きません。

Do phương tiện giao thông công cộng không hoạt động nên chỉ có thể đi bằng taxi hoặc ô tô.

ゾ フオン ティエン ジャオ トン コン コン コン ホアト ドン
ネン チ コ テ ディ バン タクシー ホアク オ ト。

◎納沙布岬 Mũi Nosappu ムイ ノサップ

本土最東端に位置しており、朝日をもっとも早く見られる岬として、また北方領土を間近に臨める岬として有名。冬はダイナミックな動く流氷が眺められ、四季を通じて訪れる観光客が多い。

Nằm ở điểm cực đông của đất liền, đây là mũi đất nổi tiếng nơi có thể ngắm nhìn mặt trời mọc sớm nhất, cũng như có thể nhìn thấy các đảo phía bắc ở cự ly gần. Vào mùa đông, du khách có thể chiêm ngưỡng những tảng băng trôi đầy ấn tượng, và nơi đây thu hút nhiều khách du lịch suốt bốn mùa.

ナム オ ディエム クク ドン クア ダト リエン、ダイ ラ ムイ
ダト ノイ ティエン ノイ コ テ ガム ニン マト チョイ モク
ソム ニャト、クン ニュ コ テ ニン タイ カク ダオ フィア バ
ク オ ク リ ガン。ヴァオ ムア ドン、ズ カク コ テ チエム
グオン ニュン タン バン チョイ ダイ アン トゥオン、ヴァ ノイ
ダイ トゥ フト ニエウ カク ズ リク スオト ボン ムア

バスターミナルから「納沙布」行きに乗車、最終バス停「納沙布」下車。所要時間38分。

Từ bến xe buýt lên chuyến đi "Nosappu" và xuống điểm xe buýt cuối cùng "Nosappu". Thời gian di chuyển khoảng 38 phút.

トゥ ベン セ ブイト レン チュエン ディ"ノサップ"ヴァ スオン
ディエム セ ブイト クオイ クン"ノサップ"。トイ ジャン ジ チュ
エン コアン バームオイタム フト。

◎明治公園 Công viên Meiji コン ヴィエン メイジ

3本のサイロが立つユニークな公園。国が明治8年（1875年）に創った牧場で、北海道では二番目に古い。レンガ積みのサイロは昭和7年と昭和11年に建てられたものでこの公園のシンボルとなっている。

Là một công viên độc đáo có 3 tháp ống làm kho đựng nông sản. Đây là một trang trại được thành lập bởi chính phủ vào năm Minh Trị thứ 8 (năm 1875), là trang trại lâu đời thứ 2 ở Hokkaido. Những tháp ống bằng gạch làm kho đựng nông sản được xây dựng vào năm Showa thứ 7 và Showa thứ 11 đã trở thành biểu tượng của công viên này.

ラ モト コン ヴィエン ドク ダオ コ 3 タブ オン ラム コ
ドゥン ノン サン。ダイ ラ モト チャン チャイ ドウオク タン
ラブ ボイ チン フ ヴァオ ナム ミン チ トウ タム (ナム モッ
ニン タムチャムバイムオイナム)、ラ チャン チャイ ラウ ドイ
トゥ ハイ オ ホッカイドウ。ニュン タブ オン バン ガク ラム
コ ドゥン ノン サン ドウオク サイ ズン ヴァオ ナム ショウワ
トゥ バイ ヴァ ショウワ トウ ムオイモツ ダ チョ タン ビエ
ウ トゥオン クア コン ヴィエン ナイ。

根室市街にあり、歩いて行けます。

Nằm ở thành phố Nemuro, có thể đi bộ đến.

ナム オ タン フォ ネムロ、コ テ ディ ボ デン。

◎花咲灯台車石 Ngọn hải đăng Hanasaki Kurumaishi ゴン ハイ ダン ハナサキクルマイシ

根室車石とよばれるこの奇岩は、花咲灯台下の断崖付近にある。玄武岩の柱状節理で、形の良さ、大きさに世界的に珍しいものとされ国の天然記念物に指定されている。

Tảng đá kỳ lạ này được gọi với cái tên Nemuro Kurumaishi (tảng đá hình bánh xe) là tảng đá nằm ở vách đá dưới ngọn hải đăng Hanasaki. Đây là một cấu trúc hình trụ bằng đá Bazan, được coi là hiếm có trên thế giới bởi hình dạng và kích thước của nó và đã được công nhận là di tích thiên nhiên quốc gia.

タン ダ キ ラ ナイ ドウオク ゴイ ヴォイ カイ テン ネムロ
クルマイシ (タン ダ ヒン バン セ) ラ タン ダ ナム オ ヴァ
ク ダ ズオイ ゴン ハイ ダン ハナサキ。ダイ ラ モト カウ
チュク ヒン チュ バン ダ bazan、ドウオク コイ ラ ヒエム コ
チェン テ ジョイ ボイ ヒン ザン ヴァ キク トウオク クア
ノ ヴァ ダ ドウオク コン ニャン ラ ジ ティク ティエン ニエ
ン クオク ジャ。

辺りには小型のものが点在する。

Có nhiều tảng đá nhỏ nằm rải rác xung quanh.

コ ニエウ タン ダ ニョ ナム ライ ラク スン クアン。

花咲港地区にあり、歩いて行けます。

Nằm ở khu vực cảng Hanasaki và có thể đi bộ đến.

ナム オ ク ヴク カン ハナサキ ヴァ コ テ ディ ボ デン。

◎長節湖 Hô Nagasetsu ホ チョウボシコ

太平洋に面し針広混交林に囲まれた周囲約5kmの湖。湖をめぐる遊歩道がつけられ、45体の観音像が配置されている。夏はバードウォッチング、ハイキング、冬は氷上ヨット、ワカサギ釣りが楽しめる。

Hồ rộng khoảng 5 km, hướng ra Thái Bình Dương và được bao quanh bởi rừng hỗn hợp lá kim. Xung quanh hồ có lối đi bộ và có 45 bức tượng Phật Quan Âm được đặt ở đó. Vào mùa hè, du khách có thể ngắm chim và đi bộ đường dài, và vào mùa đông có thể thưởng thức chèo thuyền trên băng và câu cá Wakasagi.

ホ ロン コアン ナム km、フオン ラ タイ ビン ズオン ヴァ
ドウオク バオ クアン ボイ ルン ホン ホプ ラ キム。スン クア
ン ホ コ ロイ ディ ボ ヴァ コ ボンムオイナム ブク トウオン
ファト クアン アム ドウオク ダト オ ド。ヴァオ ムア ヘ、ズ
カク コ テ ガム チム ヴァ ディ ボ ドウオン ザイ、ヴァ
ヴァオ ムア ドン コ テ トウオン トウク チェオ トウエン チェ

ン バン ヴァ カウ カ ワカサギ。

花咲線の列車に乗って行けます。「西和田」駅下車、徒歩30分。

Có thể đi đến bằng tàu tuyến Hanasaki. Xuống ga "Nishiwada" và đi bộ khoảng 30 phút.

コ テ ディ デン バン タウ トウエン ハナサキ。スオン ガ"ニシワ
ダ"ヴァ ディ ボ コアン バームオイ フト。

◎浜松海岸 Bờ biển Hamamatsu ボ ビエン ハママツ

落石港への途中に展開する数キロに及ぶ砂浜で、カモメが群れ舞う。沖合には、北海道の天然記念物になっているユルリ島、モユルリ島があり、エトピリカ、アザラシ、ラッコなどの繁殖地になっている。

Những con chim hải âu bay lượn thành đàn trên bãi cát dài vài km trên đường tới cảng Ochiishi. Ngoài khơi có đảo Yururi và đảo Moyururi được công nhận là di sản thiên nhiên của Hokkaido, và là nơi sinh sản của cá lóc, hải cẩu, rái cá biển, v.v..

ニユン コン チム ハイ アウ バイ ルオン タン ダン チェン バ
イ カト ザイ ヴァイ km チェン ドウオン トイ カン オチイシ。
ゴアイ コイ コ ダオ ユルリ ヴァ ダオ モユルリ ドウオク コン
ニャン ラ ジ サン ティエン ニエン クア ホッカイドウ、ヴァ
ラ ノイ シン サン クア カ ロク、ハイ カウ、ライ カ ビエン、
v.v.

花咲線の列車に乗って行けます。「落石」駅下車。徒歩20分。

Có thể đi đến bằng tàu tuyến Hanasaki. Xuống ga "Ochiishi". Đi bộ khoảng 20 phút.

コ テ コ テ ディ デン バン タウ トウエン ハナサキ。スオン
ガ"オチイシ"。ディ ボ コアン ハイムオイ フト。

◎落石岬と灯台 Mũi Ochiishi và ngọn hải đăng

ムイ オチイシ ヴァ ゴン ハイ ダン

太平洋に突き出ており、35km先まで光がとどく灯台がある。一帯はアカエゾマツなどが自生する湿地帯で、特にサカイツツジは日本では落石だけに自生し、不連続分布の貴重な例として国の天然記念物になっている。

Có một ngọn hải đăng nhô ra Thái Bình Dương, ánh đèn sáng có thể chiếu xa tới 35 km. Khu vực này là vùng đất ngập nước với các loại cây tự nhiên như

cây thông đỏ Akaezomatsu, đặc biệt là cây hoa đỗ quyên Sakai là loài cây chỉ sống tự nhiên ở khu vực Ochiishi, là một ví dụ quý giá về sự phân bố gián đoạn và được công nhận là di sản thiên nhiên quốc gia.

コ モト ゴン ハイ ダン ニョ ラ タイ ビン ズオン、アン デン
サン コ テ チエウ サ トイ バームオイナム km。ク ヴク ナイ
ラ ヴン ダト ガブ ヌオク ヴォイ カク ロアイ カイ トゥ ニ
エン ニュ カイ トン ド アカエゾマツ、ダク ビエト ラ カイ ホ
ア ド クイエン サカイ ラ ロアイ カイ チ ソン トゥ ニエン
オ ク ヴク オチイシ、ラ モト ヴィ ズ クイ ジャ ヴェ ス
ファン ボ ジャン ドアン ヴァ ドウオク コン ニャン ラ ジ サ
ン ティエン ニエン クオク ジャ。

花咲線の列車に乗って行けます。「落石」駅下車。徒歩60分。

Có thể đi đến bằng tàu tuyến Hanasaki. Xuống ga "Ochiishi". Đi bộ 60 phút.

コ テ ディ デン バン タウ トゥエン ハナサキ。スオン ガ"オチイ
シ"。ディ ボ サウムオイ フト。

根室の歴史 Lịch sử của Nemuro リク ス クア ネムロ

アイヌ語の「ニムオロ」（樹木の繁茂するところ）から転化しています。

Nguồn gốc của từ "Nimuoro" trong tiếng Ainu (nơi có cây cối phát triển xanh tốt)

グオン ゴク クア トゥ"ニムオロ"チョン ティエン アイヌ (ノイ コ
カイ コイ ファト チエン サン トト)

根室の開拓は元禄年間に始まり、明治2年に開拓使松本判官が属僚130人を連れ来根し、根室市の基礎を築きました。

Việc khai hoang ở Nemuro bắt đầu từ thời Genroku, vào năm thứ 2 của thời Minh Trị đặc phái viên Matsumoto Hangan đã dẫn theo 130 thuộc hạ đến đây và đặt nền móng cho Thành phố Nemuro.

ヴィエク カイ ホアン オ ネムロ バト ダウ トゥ トイ ゲンロク、
ヴァオ ナム トゥ ハイ クア トイ ミン チ ダク ファイ ヴィエン
ン マツモト ハンガン ダ ザン テオ モッチャムバームイ トウオク
ハ デン ダイ ヴァ ダト ネン モン チョ タン フォ ネムロ。

明治15年には北海道3県のひとつとして根室県庁が設置され、根室の開発が進みました。

Vào năm Minh Trị thứ 15, chính quyền tỉnh Nemuro được thành lập với tư cách là một trong 3 tỉnh của Hokkaido và đã thúc đẩy sự phát triển của Nemuro.

ヴァオ ナム ミン チ トゥ ムイラム、チン クイエン ティン ネム
ロ ドウオク タン ラブ ヴォイ トゥ カク ラ モト チョン バー
ティン クア ホッカイドウ ヴァ ダ トウク ダイ ス ファト チ
エン クア ネムロ。

カニやコンブ、サケなどの北方領土近海の豊かな資源に恵まれ、水産業を中心に発展し、同33年には人口14,000人を数え、道東一の活況を見せました。Được ban cho nguồn tài nguyên dồi dào ở vùng biển gần lãnh thổ phía bắc như cua, tảo biển, cá hồi...v.v.. ngành thủy sản là trung tâm của sự phát triển, vào những năm 33 dân số được tăng lên là 14 nghìn người trở thành thành phố thịnh vượng nhất vùng phía đông Hokkaido

ドウオク バン チョ グオン タイ グエン ゾイ ザオ オ ヴン ビ
エン ガン ラン ト フィア バク ニュ クア、タオ ビエン、カ ホ

イ…v.v..ガン トウイ サン ラ チュン タム クア ス ファト チエン、
ヴァオ ニュン ナム バームオイバー ザン ソ ドウオク タン
レン ラ ムオイボン ギン グオイ チョ タン タン フォ ティン
ヴオン ニャト ヴン フィア ドン ホッカイドウ

昭和20年の戦災により街の大半が焼失し、さらに北方領土をソ連邦に不法占拠されたため人口は減少し、産業、経済の復興が危ぶまれましたが、北洋漁業を中心とした水産業では立ち直り、我が国有数の水産都市として発展してきました。

Vào năm 20 của thời kỳ Chiêu Hoàng do chiến tranh nên phần lớn thành phố đã bị thiêu rụi, thêm vào đó do các vùng lãnh thổ phía bắc bị Liên Xô chiếm đóng trái phép dẫn đến dân số bị giảm sút gây lo ngại cho sự phục hồi ngành công nghiệp và kinh tế. Tuy nhiên, ngành thủy sản đặc biệt là đánh bắt cá ở vùng biển phía Bắc đã phục hồi và phát triển trở thành một trong những thành phố thủy sản hàng đầu của đất nước.

ヴァオ ナム ハイムオイ クア トイ キ チエウ ホアン ソ チエン
チャン ネン ファン ロン タン フォ ダ ビ ティエウ ルイ、テム
ム ヴァオ ド ソ カク ヴン ラン ト フィア バク ビ リエン
ソ チエム ドン チャイ フェプ ザン デン ザン ソ ビ ジャム
スト ガイ ロ ガイ チョ ス フク ホイ ガン コン ギエプ ヴァ
キン テ。トウイ ニエン、ガン トウイ サン ダク ビエト ラ ダ
ン バト カ オ ヴン ビエン フィア バク ダ フク ホイ ヴァ
ファト チエン チョ タン モト チョン ニュン タン フォ トウイ
サン ハン ダウ クア ダト ヌオク。

同32年、根室町と和田村が合併して根室市が誕生、さらに同34年に歯舞村を編入しました。同42年には人口49,000人を超えましたが、同52年の経済選管水域200カイリ施行、さらに平成4年からは公海でのサケ・マス沖獲禁止などにより、漁獲高が減少し厳しい状況に置かれています。

Cùng thời kỳ năm 32, thị trấn Nemuro và làng Wada đã hợp nhất và thành lập thành phố Nemuro, thêm vào đó cùng thời kỳ năm 34 đã sát nhập làng Habomai. Cùng thời kỳ năm 42, dân số đã vượt quá 49 nghìn người, tuy nhiên do việc thực thi vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý vào cùng thời kỳ năm 52, cùng với việc cấm đánh bắt cá hồi và cá hồi vân ở vùng biển công cộng từ thời kỳ Bình Hành năm 4 dẫn đến sản lượng đánh bắt giảm sút, tình hình

trở nên khó khăn hơn.

クン トイ キ ナム バームオイハイ、ティ チャン ネムロ ヴァ ラ
ン ワダ ダ ホブ ニャト ヴァ タン ラブ タン フォ ネムロ、テ
ム ヴァオ ド クン トイ キ ナム バームオイボン ダ サト ニャ
プ ラン ハボマイ。クン トイ キ ナム ボンムオイハイ、ザン ソ
ダ ヴオト クア ボンムオイチン ギン グオイ、トゥイ ニエン ソ
ヴィエク トゥク ティ ヴン ダク クイエン キン テ ハイチャム
ハイ リ ヴァオ クン トイ キ ナム ナムムオイハイ、クン ヴォイ
ヴィエク カム ダン バト カ ホイ ヴァ カ ホイ ヴァン オ
ヴン ビエン コン コン トゥ トイ キ ビン ハン ナム 4 ザン
デン サン ルオン ダン バト ジャム スト、ティン ヒン チョ
ネン コ カン ホン。

新しい海洋時代に対応するため、沿岸漁業資源の増養殖をはじめ水産資源の
高次加工などの振興策を積極的に行なっています。

Để thích ứng với thời kì đại dương mới, chúng tôi đang tích cực thực hiện
các biện pháp thúc đẩy như tăng cường nuôi trồng tài nguyên thủy sản ven
biển, và chế biến nâng cao thủy sản.

デ ティク ウン ヴォイ トイ キ ダイ ズオン モイ、チュン トイ
ダン ティク クク トゥク ヒエン カク ビエン ファプ トゥク
ダイ ニュ タン クオン ヌオイ チョン タイ グエン トゥイ サン
ヴェン ビエン、ヴァ チェ ビエン ナン カオ トゥイ サン。

根室の美味 Món ngon ở Nemuro モン ゴン オ ネムロ

サンマ Cá thu đao カ トウ ダオ

秋の根室の代表的な味覚。シーズンには全国からサンマ漁船が集結。水揚げされたばかりの新鮮なさんまの刺身は絶品。根室ならではの味わいだ。

Đây là hương vị đặc trưng của mùa thu Nemuro. Vào mùa các tàu đánh cá thu đao từ khắp mọi miền đất nước tập trung về. Sashimi cá thu đao tươi sống vừa được đánh bắt là món ăn tuyệt hảo. Đây là hương vị đặc trưng chỉ có ở Nemuro.

ダイ ラ フオン ヴィ ダク チュン クア ムア トウ ネムロ。ヴァ
オ ムア カク タウ ダン カ トウ ダオ トウ カブ モイ ミエン
ダト ヌオク タブ チュン ヴェ。サシミ カ トウ ダオ トウオイ
ソン ヴァ ドゥオク ダン バト ラ モン アン トウエト ハオ。
ダイ ラ フオン ヴィ ダク チュン チ コ オ ネムロ。

鉄砲汁 Súp Teppou スプ テッポウ

花咲ガニの脚をぶつ切りにして、味噌汁仕立てにしたもので、磯の香りとカニのうまみが丸ごと味わえる。葱はもちろん、大根やにんじんなど好みの野菜をたっぷり入れてもおいしい。

Chân cua Hanasaki được cắt khúc và nấu thành súp miso, mang đến hương vị của biển và vị ngon ngọt của cua. Bạn có thể cho thêm hành lá, cũng như nhiều loại rau theo sở thích của bạn như củ cải trắng, cà rốt...v.v..

チャン クア ハナサキ ドゥオク カト クク ヴァ ナウ タン スプ
ミソ、マン デン フオン ヴィ クア ビエン ヴァ ヴィ ゴン ゴ
ト クア クア。バン コ テ チョ テム ハン ラ、クン ニュ ニエ
ウ ロアイ ラウ テオ ソ テイク クア バン ニュ ク カイ チャ
ン、カ ロト…v.v..

昆布 Tảo biển タオ ビエン

納沙布岬沖に浮かぶ貝殻島周辺は、昆布の宝庫。大きいものと20メートル以上もあるナガコンブの水揚げは圧巻だ。ネコアシコンブやトロロコンブも採れ、お土産品としても好評。

Khu vực xung quanh đảo Kaikajima ở ngoài khơi mũi Nosappu là kho tàng của tảo biển. Những cây tảo bẹ Naga Konbu dài hơn 20 mét được thu hoạch rất ấn tượng. Ngoài ra, còn có cả tảo bẹ Nekoashi Konbu và Tororo Konbu cũng được thu hoạch, rất được ưu chuộng làm quà lưu niệm.

ク ヲク スン クアン ダオ カイガラジマ オ ゴアイ コイ ムイ
ノサップ ラ コ タン クア タオ ビエン。ニユン カイ タオ ベ
ナガコンブ ザイ ホン ハイムオイ メト ドウオク トウ ホアク ラ
ト アン トウオン。ゴアイ ラ、コン コ カ タオ ベ ネコアシコン
ブ ヴァ トロロコンブ クン ドウオク トウ ホアク、ラト ドウオク
ウー チュオン ラム クア ルー ニエム。

カニ Cua クア

根室と言えば花咲ガニ。ゆでたて花咲ガニの色は真っ赤でひと際ゴージャス。脚の殻に口をつけ、割り箸で身を押し出し、つゆも一緒にすする・・・まさしく絶品だ。タラバガニの刺身やカニすきも夢にまで出てくるおいしさ。さらに毛ガニ、クリガニと、カニの醍醐味が堪能できる。

Cứ nhắc đến Nemuro là người ta nói về cua Hanasaki. Cua Hanasaki vừa luộc xong có màu đỏ rực rỡ trông rất sang trọng. Đặt miệng lên vỏ chân cua, dùng đũa đẩy thịt ra cùng với nước súp....Thực sự là tuyệt phẩm. Sashimi cua hoàng đế và lẩu cua ngon đến mức như đang xuất hiện trong mơ. Hơn thế nữa, bạn có thể tận hưởng hương vị của các món như cua lông, cua hạt dẻ.

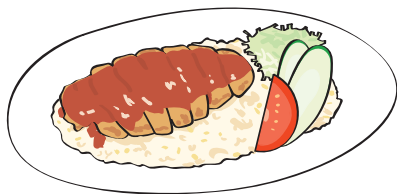
ク ニャク デン ネムロ ラ グオイ タ ノイ ヴェ クア ハナサキ。
 クア ハナサキ ヴァ ルオク ソン コ マウ ド ルク ロ チョン
 ラト サン チョン。ダト ミエン レン ヴォ チャン クア、ズン
 ドゥア ダイ ティト ラ クン ヴォイ ヌオク スプ…トック ス ラ
 トゥエト ファム。サシミ クア ホアン デ ヴァ ラウ クア ゴン
 デン ムク ニュ ダン スアト ヒエン チョン モ。ホン テ ヌア、
 バン コ テ タン フオン フオン ヴィ クア カク モン ニュ ク
 ア ロン、クア ハト ゼ。

エスカロップ Esukaroppu エスカロップ

カツランチ風の料理で、カツにかかっている独特のソースが決め手。知る人ぞ知る名物から、根室へ来たらこれを食べなければという程メジャーに。喫茶店やレストランで味わえる。

Đây là món ăn trưa kiểu thịt cốt lết Katsu đặc trưng chính là loại nước sốt độc đáo trên miếng Katsu. Từ một món ăn ít người biết đến giờ đây đã trở thành đặc sản nổi tiếng mà ai đến Nemuro cũng phải thử. Có thể thưởng thức tại các quán cà phê hoặc nhà hàng.

ダイ ラ モン アン チュア キエウ ティト コト レト カツ ダク
 チュン チン ラ ロアイ ヌオク ソト ドク ダオ チェン ミエン
 カツ。トゥ モト モン アン イト グオイ ビエト デン ジョ ダ
 イ ダ チョ タン ダク サン ノイ ティエン マ アイ デン ネム
 ロ クン ファイ トゥ。コ テ トゥオン トック タイ カク クアン
 カ フェ ホアク ニャ ハン。



鮭 Cá hồi カ ホイ

鮭は身や卵はもちろん、頭や内臓、中骨、あらと、すべて食べられ、それぞれにおいしい。氷頭は頭の軟骨のこと。めふんは腎臓を、ちゅうは胃袋を塩漬けて熟成させたもので、いずれも珍味。寒い日はアツアツの三平汁がうれしい。

Cá hồi không chỉ có thịt và trứng mà cả phần đầu, nội tạng, xương và mang cá tất cả đều có thể ăn được và mỗi phần đều rất ngon. Hizu được gọi là phần sụn của đầu cá. Mefun là thận ướp muối còn Chuus là dạ dày ướp muối và để lên men, cả hai đều là món ngon. Vào những ngày lạnh, món súp Sanpei nóng hổi là một lựa chọn tuyệt vời.

カ ホイ コン チ コ テイト ヴァ チュン マ カ ファン ダウ、
ノイ タン、スオン ヴァ マン カ タト カ デウ コ テ アン
ドゥオク ヴァ モイ ファン デウ ラト ゴン。ヒズ ドゥオク ゴイ
ラ ファン スン クア ダウ カ。メフン ラ タン ウオブ ムオイ
コン チュー ラ ザ ザイ ウオブ ムオイ ヴァ デ レン メン、
カ ハイ デウ ラ モン ゴン。ヴァオ ニュン ガイ ラン、モン ス
プ サンペイ ノン ホイ ラ モト ルア チョン トゥエト ヴォイ。

根室牛 Thị bò Nemuro ティ ボ ネムロ

海産物だけが根室の味じゃない。根室周辺は北海道でも有数の酪農地帯。新鮮な乳製品はもちろん、牛肉も新鮮で美味。豪快に味わいたい。

Hải sản không phải là hương vị duy nhất của Nemuro. Khu vực xung quanh Nemuro là một trong những vùng chăn nuôi bò sữa nổi tiếng nhất Hokkaido. Không chỉ sản phẩm từ sữa tươi ngon mà thịt bò cũng tươi ngon và hấp dẫn. Tôi muốn thưởng thức nó một cách thỏa thích.

ハイ サン コン ファイ ラ フオン ヴィ ズイ ニャト クア ネム
ロ。ク ヴク スン クアン ネムロ ラ モト チョン ニュン ヴン
チャン ヌオイ ボ スア ノイ ティエン ニャト ホッカイドウ。コン
チ サン ファム トゥ スア トゥオイ ゴン マ ティト ボ クン
トゥオイ ゴン ヴァ ハプ ザン。トイ ムオン トゥオン トゥク
ノ モト カク トア ティク。

丼 Com コム

上等のイクラをたっぷりのせたイクラ丼と新鮮なウニをのせたウニ丼。あまりの豪華さに戸惑う人も少なくない。ひるむことなく豪快に食べよう。

Cơm trứng cá hồi được phủ dày đặc lớp trứng cá hồi chất lượng cao và cơm nhím biển được phủ lớp nhím biển tươi ngon bên trên. Không ít người cảm thấy bối rối với sự sang trọng của nó. Xin đừng do dự hãy thưởng thức nó.

コム チュン カ ホイ ドゥオク フ ザイ ダク ロプ チュン カ
ホイ チャト ルオン カオ ヴァ コム ニム ビエン ドゥオク フ
ロプ ニム ビエン トゥオイ ゴン ベン チェン。コン イト グオイ
カム タイ ボイ ロイ ヴォイ ス サン チョン クア ノ。シン
ドゥン ソ ズ ハイ トゥオン トゥク ノ。

鮓 Sushi スシ

新鮮な魚介類が揃えば、当然鮓がおいしい。カニ、ホッキ、ウニ、イクラ、美味が続くと感嘆詞以外、言葉を忘れてしまう。次は何を食べようか・・・美味は迷うことさえ楽しい。

Nếu có hải sản tươi sống, Sushi chắc chắn sẽ rất ngon. Cua, sò điệp, nhím biển, trứng cá hồi, những món ngon nối tiếp nhau khiến tôi quên cả câu từ ngoài những lời thán phục. Tiếp theo nên ăn gì nhỉ... Thậm chí độ ngon khiến việc phân vân cũng trở thành một thú vui.

ネウ コ ハイ サン トゥオイ ソン、スシ チャク チャン セ ラト
ゴン。クア、ソ ディエプ、ニム ビエン、チュン カ ホイ、ニユン
モン ゴン ノイ ティエプ ニャウ キエン トイ クエン カ カウ
トゥ ゴアイ ニユン ロイ タン フク。ティエプ テオ ネン アン
ジ ニ・・・タム チ ド ゴン キエン ヴィエク ファン ヴァン ク
ン チョ タン モト トゥ ヴイ。

北海しまえび Tôm Hokkaishima トム ホッカイシマ

北海しまえびは、北の海の幸ならではの繊細さが魅力。日本酒にも洋酒にもよく合う。

Tôm hokkaishima hấp dẫn bởi sự tinh tế độc đáo của hải sản phía Bắc.
Nó rất hợp với cả rượu Sake Nhật và rượu vang phương Tây.

トム ホッカイシマ ハブ ザン ボイ ス ティン テ ドク ダオ ク
ア ハイ サン フィア バク。ノ ラト ホプ ヴォイ カ ルオウ サ
ケ ニャト ヴァ ルオウ ヴァン フオン タイ。

根室半島は、全域がエゾシカやキタキツネ、シマリスなどの生息地。国道に現れたりもし、感動の対面となることもしばしばだ。海に囲まれ、湖沼も点在しているので、さまざまな水生生物が生息しており、近海でアザラシを見掛けることも。鳥類はオオハクチョウをはじめ、観察できる種が約300にも及び、シマフクロウ、オジロワシ、オオワシ、クマゲラ、ヒシクイ、タンチョウなど、天然記念物や特別天然記念物に指定されている鳥も多い。また、エトピリカも根室ならではの珍鳥。

Bán đảo Nemuro là môi trường sống của hươu Ezo, cáo đỏ và sóc chuột. Chúng thường xuất hiện trên đường quốc lộ và thường là một cuộc gặp gỡ cảm động. Được bao quanh bởi biển và rải rác với các hồ và đầm lầy, đây là nơi sinh sống của nhiều loại sinh vật dưới nước và thậm chí bạn có thể nhìn thấy hải cẩu ở vùng nước gần bờ. Có khoảng 300 loài chim có thể quan sát bao gồm cả thiên nga và nhiều loại chim đã được chỉ định là di tích tự nhiên hoặc di tích tự nhiên đặc biệt như cú cá Blakiston, đại bàng đuôi trắng, đại bàng biển Steller, chim gõ kiến đen, chim chích nâu, và sếu đầu đỏ. Ngoài ra, Etopirika là một loài chim quý hiếm chỉ có thể nhìn thấy ở Nemuro.

バン ダオ ネムロ ラ モイ チュオン ソン クア フオウ エゾ、
カオ ド ヴァ ソク チュオト。チュン トゥオン スアト ヒ エ
ン チェン ドゥオン クオク ロ ヴァ トゥオン ラ モト クオ
ク ガブ ゴ カム ドン。ドゥオク バオ クアン ボイ ビエン
ヴァ ライ ラク ヴォイ カク ホ ヴァ ダム ライ、ダイ ラ
ノイ シン ソン クア ニエウ ロアイ シン ヴァト ズオイ ヌ
オク ヴァ タム チバン コ テ ニン タイ ハイ カウ オ ヴ
ン ヌオク ガン ボ。コ コアン バーチャム ロアイ チム コ
テ クアン サト バオ ゴム カ ティエン ガ ヴァ ニエウ ロ

アイ チム ダ ドゥオク チ ディン ラ ジ ティク トゥ ニエン
 シン ホアク ジ ティク トゥ ニエン ダク ビエト ニュ ク カ
 ブラキストン、ダイ バン ドゥオイ チャン、ダイ バン ビエン
 steller、チム ゴ キエン デン、チム チク ナウ、ヴァ セウ ダ
 ウ ド。ゴアイ ラ、エトピリカ ラ モト ロアイ チム クイ ヒ
 エム チ コ テ ニン タイ オ ネムロ。

・シマフクロウ Cú cá shima-fukurou ク カ シマフクロウ

シマフクロウは翼を広げると1.8mもある、森の守り神のごとき風格の鳥。
 しかし、生息数は現在、根釧原野や知床半島など道東を中心に北海道全体
 で百羽前後。絶滅の危機にひんして久しい。もはやシマフクロウは、自然
 の豊かさの象徴ではなく、保護の手を差し伸べなくては生きられない状況
 におかれている。自然本来の豊かさを取り戻すために、今、根室の人間も
 自然自体も懸命だ。

Shimafukurou là một loài chim sải cánh lên đến 1.8 mét, mang vẻ uy
 nghiêm như một vị thần bảo vệ rừng. Tuy nhiên, số lượng sinh sống hiện
 nay chỉ còn khoảng trên dưới trăm con trên toàn Hokkaido như vùng
 Nemuro-Kushiro và bán đảo Shiretoko. Loại này đang đối mặt với nguy
 cơ tuyệt chủng. Giờ đây, Cú Shimafukurou không còn là biểu tượng của
 sự phong phú của thiên nhiên, mà rơi vào tình trạng không thể tồn tại
 nếu không được bảo vệ. Hiện nay người dân Nemuro và kể cả thiên
 nhiên cũng đang nỗ lực để khôi phục lại sự phong phú nguyên bản của
 thiên nhiên,

シマフクロウ ラ モト ロアイ チム サイ カン レン デン
 モッフエイタム メト、マン ヴェ ウイ ギエム ニュ モト ヴィ
 タン バオ ヴェ ルン。トゥイ ニエン、ソ ルオン シン ソン
 ヒエン ナイ チ コン コアン チェン ズオイ チャム コン
 チェン トアン ホッカイドウ ニュ ヴン ネムロークシロ ヴァ

バン ダオ シレトコ。ロアイ ナイ ダン ドイ マト ヴォイ グ
 イ コ トゥエット チュン。ジョ ダイ、ク シマフクロウ コン コ
 ン ラ ビエウ トゥオン クア ス フォン フ クア ティエン
 ニエン、マ ロイ ヴァオ ティン チャン コン テ トン タイ
 ネウ コン ドゥオク バオ ヴェ。ヒエン ナイ グオイ ザン ネ
 ムロ ヴァ ケ カ ティエン ニエン クン ダン ノ ルク デ
 コイ フク ライ ス フォン フ グエン バン クア ティエン
 ニエン

・エゾシカ Hươu Ezo フオウ エゾ

本州産と比べて大型のシカ。根室では山林をはじめ道路にもよく出現するので、運転には細心の注意が必要。

So với hươu ở vùng Honshu, loài hươu ở đây có hình dáng lớn hơn. Ở Nemuro, chúng thường được xuất hiện ở rừng núi cũng như trên đường lộ, vì vậy cần phải hết sức chú ý khi lái xe.

ソ ヴォイ フオウ オ ヴン honshu、ロアイ フオウ オ ダイ
 コ ヒン ザン ロン ホン。オ nemuro、チュン トゥオン ドゥ
 オク スアト ヒエン オ ルン ヌイ クン ニュ チェン ドゥオン
 ロ、ヴィ ヴァイ カン ファイ ヘト スク チュ イ キ ラ
 イ セ

・オジロワシ Đại bàng đuôi trắng ダイ バン ドゥオイ チャン

翼を広げると2mにも及ぶ巨大なワシで、特に冬は絶好の観察時期。

Khi giăng rộng cánh nó là một con đại bàng không lông dài đến 2m, đặc biệt mùa đông là thời điểm quan sát tuyệt vời.

キ ジャン ロン カン ノ ラ モト コン ダイ バン コン ロ
 ザイ デン ハイム、ダク ビエット ムア ドン ラ トイ ディエム
 クアン サト トゥエット ヴォイ

・ゴマフアザラシ Voi biển đốm ヴォイ ビエン ドム

白っぽい体にゴマを散らしたような斑点が特徴。多くは流氷とともに訪れるが、根室では夏でも見られる。

Đặc trưng là những đốm giống như hạt mè rải trên cơ thể màu trắng. Chúng thường xuyên xuất hiện cùng với tảng băng trôi, ở Nemuro cũng có thể thấy chúng vào mùa hè.

ダク チュン ラ ニュン ドム ジョン ニュ ハト メ ライ
チェン コ テ マウ チャン。チュン トウオン スエン スアト
ヒエン クン ヴォイ タン バン チョイ、オ ネムロ クン コ
テ タイ チュン ヴァオ ムア ヘ

・クマゲラ Chim gõ kiến đen チム ゴ キエン デン

カラスのように黒い体、頭に赤いポイントがある大型のキツツキ。国の天然記念物に指定されている。

Là một loài chim gõ kiến có thân đen như quạ và có một chấm đỏ ở trên đầu. Nó đã được chỉ định là di tích thiên. nhiên quốc gia.

ラ モト ロアイ チム ゴ キエン コ タン デン ニュ クア
ヴァ コ モト チャム ド オ チェン ダウ ノ ダ ドウオク
チ ディン ラ ジ ティク ティエン ニエン クオク ジャ

・エゾリス Sóc đỏ ソク ド

日本では北海道のみに生息する。森の可愛らしい人気者。

Ở Nhật Bản loài này chỉ sinh sống ở Hokkaido. Là một nhân vật dễ thương được yêu thích trong rừng.

オ ニヤト バン ロアイ ナイ チ シン ソン オ ホッカイドウ
ラ モト ニャン ヴァト ゼ トウオン ドウオク イエウ ティク
チョン ルン

・エトピリカ Chim mỏ đỏ チム モ ド

名前はアイヌ語で美しい嘴という意味。日本では根室周辺の小島でしか繁殖せず非常に貴重な鳥。

Tên gọi đó trong tiếng Ainu có nghĩa là "mỏ đẹp". Ở Nhật Bản loài chim này chỉ sinh sản ở những hòn đảo nhỏ quanh khu vực Nemuro, chúng là loài chim rất quý hiếm.

テン ゴイ ド チョン ティエン アイヌ コ ギア ラ"モ デプ"
オ ニャト バン ロアイ チム ナイ チ シン サン オ ニュン
ホン ダオ ニョ クアン ク ヴク ネムロ、チュン ラ ロアイ
チム ラト クイ ヒエム

・オオハクチョウ Thiên nga trắng ティエン ガ チャン

10月下旬から、そして春に、風連湖や温根沼に約一万羽が飛来。

Từ cuối tháng 10, và vào mùa xuân có khoảng 10000 con chim bay đến hồ Furen và hồ Onne.

トゥ クオイ タン ムオイ、ヴァ ヴァオ ムア スアン コ コア
ン モツバン コン チム バイ デン ホ フウレン ヴァ ホ オ
ンネ

・キタキツネ Cáo đỏ カオ ド

根室半島各地に生息。人の近くまで寄って来る。

Chúng sống trên khắp bán đảo Nemuro. Chúng tiếp xúc gần với con người.

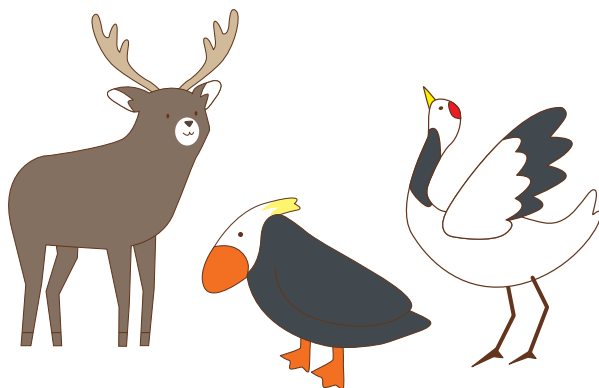
チュン ソン チェン カプ バン ダオ ネムロ。チュン ティエプ
スク ガン ヴォイ コン グオイ

・タンチョウ Sếu đầu đỏ セウ ダウ ド

国の天然記念物。風連湖などでは通年つがいを観察できる。

Là di tích thiên nhiên quốc gia. Có thể nhìn ngắm chúng quanh năm ở hồ Furen và những nơi khác.

ラ ジ ティク ティエン ニエン クオク ジャ。コ テ ニン ガ
ム チュン クアン ナム オ ホ フウレン ヴァ ニュン ノイ
カク



- 1 根室市役所 電話23-6111
Tòa thị chính Nemuro Điện thoại 23-6111
トア ティ チン ネムロ ディエン トアイハイバー サオモッモッ
モッ
- 2 根室振興局 電話23-6131
Cục xúc tiến Nemuro Điện thoại 23-6131
クク スク ティエン ネムロ ディエン トアイ ハイバー サオ
モッバーモッ
- 3 根室警察署 電話24-1110
Sở cảnh sát Nemuro Điện thoại 24-1110
ソ カン サト ネムロ ディエン トアイ ハイボン モッモッモッ
コン
- 4 市立根室病院 電話24-3201
Bệnh viện Nemuro Shiritsu Điện thoại 24-3201
ベン ヴィエン ネムロシリツ ディエン トアイ ハイボン バーハ
イコンモッ
- 5 根室商工会議所 電話24-2062
Phòng công nghiệp và thương mại Nemuro Điện thoại 24-2062
フォン コン ギエブ ヴァ トゥオン マイ ネムロ ディエン ト
アイ ハイボン ハイコンサオハイ
- 6 根室郵便局 電話24-2051
Bưu điện Nemuro Điện thoại 24-2051
ブー ディエン ネムロ ディエン トアイ ハイボン ハイコンナム
モッ
- 7 根室漁業協同組合 電話23-6161
Hiệp hội thủy sản Nemuro Điện thoại 23-6161
ヒエブ ホイ トゥイ サン ネムロ ディエン トアイ ハイバー
サオモッサオモッ
- 8 根室海上保安部 電話24-3118
Cục hải quan Nemuro Điện thoại 24-3118
クク ハイ クアン ネムロ ディエン トアイ ハイボン バーモッ
モッタム
- 9 根室駅 電話24-3208
Nhà ga Nemuro Điện thoại 24-3208
ニャ ガ ネムロ ディエン トアイ ハイボン バーハイッコンタム
- 10 千島会館 電話23-5128
Tòa nhà Chishima Điện thoại 23-5128
トア ニャ チシマ ディエン トアイ ハイバー ナムモッハイトム

- 11 根室市消防本部 電話24-3164
 Trụ sở chính phòng cháy chữa cháy Nemuro Điện thoại 24-3164
 チュ ソ チン フォン チャイ チュア チャイ ネムロ ディエン
 トアイ ハイボン バーモッサオボン
- 12 根室市温水プール 電話22-3543
 Hồ bơi nước nóng thành phố Nemuro Điện thoại 22-3543
 ホ ボイ ヌオク ノン タン フォ ネムロ ディエン トアイ ハ
 イハイ バーナムボンバー
- 13 根室市総合文化会館 電話24-3188
 Nhà văn hóa thành phố Nemuro Điện thoại 24-3188
 ニャ ヴァン ホア タン フォ ネムロ ディエン トアイ ハイボ
 ン バーモッタムタム
- 14 根室地方合同庁舎
 Tòa nhà chính quyền chung khu vực Nemuro
 トア ニャ チン クイエン チュン ク ヴク ネムロ
- 15 根室保健所 電話23-5161
 Sở y tế Nemuro Điện thoại 23-5161
 ソ イ テ ネムロ ディエン トアイ ハイバー ナムモッサオモツ
- 16 市立図書館 電話23-5974
 Thư viện Shiritsu Điện thoại 23-5974
 トウ ヴィエン シリツ ディエン トアイ ハイバー ナムチンバイ
 ボン
- 17 観光インフォメーションセンター 電話24-3104
 Trung tâm thông tin du lịch Điện thoại 24-3104
 チュン タム トン ティン ズ リク ディエン トアイ ハイボン
 バーモッコンボン
- 18 裁判所 電話24-1617
 Tòa án Điện thoại 24-1617
 トア アン ディエン トアイ ハイボン モッサオモツバイ
- 19 金刀比羅神社 電話23-4458
 Đền thờ Kotohira Điện thoại 23-4458
 デン ト コトヒラ ディエン トアイ ハイバー ボンボンナムタム

- ① 根室市役所 Tòa thị chính Nemuro
- ② 根室振興局 Cục xúc tiến Nemuro
- ③ 根室警察署 Sở cảnh sát Nemuro
- ④ 市立根室病院 Bệnh viện Nemuro Shiritsu
- ⑤ 根室商工会議所 Phòng công nghiệp và thương mại Nemuro
- ⑥ 根室郵便局 Bưu điện Nemuro
- ⑦ 根室漁業協同組合 Hiệp hội thủy sản Nemuro
- ⑧ 根室海上保安部 Cục hải quan Nemuro
- ⑨ 根室駅 Nhà ga Nemuro
- ⑩ 千島会館 Tòa nhà Chishima
- ⑪ 根室市消防本部 Trụ sở chính phòng cháy chữa cháy Nemuro
- ⑫ 根室市温水プール Hồ bơi nước nóng thành phố Nemuro
- ⑬ 根室市総合文化会館 Nhà văn hóa thành phố Nemuro
- ⑭ 根室地方合同庁舎 Tòa nhà chính quyền chung khu vực Nemuro
- ⑮ 根室保健所 Sở y tế Nemuro
- ⑯ 市立図書館 Thư viện Shiritsu
- ⑰ 観光インフォメーションセンター Trung tâm thông tin du lịch
- ⑱ 裁判所 Tòa án
- ⑲ 金刀比羅神社 Đền thờ Kotohira



オホーツク海





出入国在留管理庁では、日本に住む外国人が円滑に日本社会に定着できるよう支援するために生活オリエンテーション（生活ルールやマナー等日本で生活するために必要な情報や初歩的な日本語学習に関する情報の提供）動画を作成し、出入国在留管理庁ホームページ、その他インターネット上（YouTube等）で配信しています。



Trang web của Cơ quan quản
lý xuất nhập cảnh và lưu trú